NGHIÊN CỨU LỊCH ĐẠI 1998

1998 Vietnam Longitudinal Survey

BẢNG HỎI CÁ NHÂN

Individual Questionnaire

PHẦN ĐỊNH DANH

Identification

1. Họ và tên người được hỏi--*Name of the respondent*: _____

2. Số dòng của người được hỏi trong bảng hỏi hộ gia đình 1998: _____
   Respondent's line number in the 1998 household questionnaire:
   (Xem cột 14, bảng hộ gia đình ở trang 2)
   (See column 14, the table on page 2)

3. Giới tính--*sex of respondent*: Nam--*Male* = 1 Nữ--*female* = 2

4. Năm sinh: _____
   Year of birth

5. Mã số của Xã/Phường: _____(hỏi giám sát viên)
   (Survey commune code--ask supervisors for code to be entered)

6. Mã số của hộ gia đình trong mẫu tại điểm nghiên cứu: ☐☐☐
   Survey Household Number (household number in each xa/phuong)

7. Người này có được hỏi năm 1996 không? Có= 1 Không=2
   Was the respondent interviewed in 1996? Yes=1 No=2

8. Người này có được hỏi năm 1997 không? Có= 1 Không=2
   Was the respondent interviewed in 1997? Yes=1 No=2

9. Ngày phòng vấn lần cuối (ngày/tháng/năm): __ / __ /
   Date of final interview (day/month/year)

10. Thời gian bắt đầu phỏng vấn (giờ: phút): ____ : ____
    Time begin final interview (hour: minute)

11. Thời gian kết thúc phỏng vấn (giờ: phút): ____ : ____
    Time finished final interview (hour: minute)

12. Số lần đến phỏng vấn người này: 1 2 3
    Number of visits to house:

13. Tên của người cung cấp thông tin (nếu người khác): _____
    Informant's Name (if other than Respondent)

14. Số dòng của người cung cấp thông tin _____
    Line number of informant

15. Quan hệ của người cung cấp thông tin với người được hỏi:
    Informant's relationship to the respondent: _____

1. Người được hỏi (NĐH) - *Respondent (R)*
2. Vợ/chồng của NĐH - *R's husband/wife*
3. Con của NĐH - *R's own children*
4. Con nuôi, con riêng của vợ/chồng của NĐH - *R's step or adopted child*
5. Con rể, con dâu- *Son/daughter-in-law*
6. Bố mẹ chồng - *Parents on husband's side*
7. Bố mẹ vợ - *Parents on wife's side*
8. Ông bà bên chồng - *Grandparent on husband's side*
9. Ông bà bên vợ - *Grandparent on wife's side*
10. Anh chị em bên chồng - *Brother/sister on husband's side*
11. Anh chị em bên vơ - *Brother/sister on wife's side*
12. Cháu nội của NĐH - *R's grand child by a son*
13. Cháu ngoại của NĐH - *R's grand child by a daughter*
14. Chắt - *Great grandchildren*
15. Cô/dì/chú/bác bên chồng - *Aunt/uncle on husband's side*
16. Cô/dì/chú/bác bên vợ - *Aunt/uncle on wife's side*
17. Anh em họ bên chồng - *Cousin on husband's side*
18. Anh em họ bên vợ - *Cousin on wife's side*
19. Cháu họ bên chồng - *Nephew/niece on husband's side*
20. Cháu họ bên vợ - *Nephew/niece on wife's side*
21. Họ hàng khác của NĐH - *R's other relative of household head*
22. Người ngoài họ làm thuê - *Non-relative, employee*
23. Người ngoài họ thuê nhà - *Non-relative, boarder*
24. Bạn bè (ngoài họ) - *Non-relative, friend*
25. Người ngoài họ khác, ghi rõ - *Other non-relative, specify*:

16. Mã số của phỏng vấn viên--*Interviewer's Code* _____

17. Mã số của giám sát viên--*Supervisor's Code* _____

18. Báng hỏi đã được trả lời bởi: *Questionnaire was answered by:*

Chính người được hỏi trả lời--*Respondent*	1
Người khác trả lời thay--*Informant*	2

PHẦN A: CHA MẸ
PART A: FATHER AND MOTHER

XEM LẠI THÔNG TIN NĂM 1997. NẾU CHA ĐÃ CHẾT THÌ KHOANH MÃ SỐ THÍCH HỢP RỒI CHUYỂN SANG PHẦN MẸ; NẾU MẸ ĐÃ CHẾT THÌ KHOANH MÃ SỐ THÍCH HỢP RỒI CHUYỂN SANG PHẦN B; NẾU CHA HOẶC MẸ CÒN SỐNG VÀO THỜI ĐIỂM PHỎNG VẤN NĂM 1997, HỎI CÂU HỎI 1 CHO NGƯỜI ĐÓ. *CHECK 1997 INFORMATION: IF FATHER DIED BEFORE THE LAST INTERVIEW, CIRCLE APPROPRIATE CODE AND GO TO MOTHER'S PART; IF MOTHER ALSO DIED BEFORE THE LAST INTERVIEW, CIRCLE APPROPRIATE CODE AND GO TO PART B; IF FATHER AND/OR MOTHER WERE ALIVE AT THE LAST YEAR'S INTERVIEW, ASK QUESTION 1*

	CHA - *FATHER*	**MẸ - *MOTHER***
1. Cha/mẹ của anh chị hiện sống ở đâu? *Where does your father/or mother live now?*	1. Cùng hộ này với tôi- *Same household with you* 2. Khác hộ nhưng cùng làng/thôn - *Not in the same household, but in the same village (in rural area)* 3. Khác thôn nhưng cùng xã/thị trấn/ phường.- *Not in the same village, but in the same commune (in rural area)/district town/ neighborhood (in urban area).* 4. Khác xã/thị trấn/phường nhưng cùng thị xã/thành phố/huyện- *Not in the same commune/district town/neighborhood, but in the same province town /city or district* 5. Khác thị xã/thành phố/huyện nhưng cùng tỉnh- *Different district or province town/city, but in the same province* 6. Tỉnh khác, tên tỉnh- *Different province, name*: _____ 7. Nước khác, tên nước- *Another country, name*: _____ 8. Không thích hợp, chết trước kỳ phỏng vấn năm ngóai- *NA, died before the last interview.* CHUYỂN SANG PHẦN MẸ *SKIP TO MOTHER'S PART* 9. Chết năm 1997, sau kỳ phỏng vấn năm ngóai. *Died after the last interview, in 1997.* CHUYỂN SANG PHẦN MẸ- *SKIP TO MOTHER'S PART* 10. Chết năm 1998. *Died after the last interview, in 1998.* CHUYỂN SANG PHẦN MẸ- *SKIP TO MOTHER'S PART* 99. Không biết- *DK*	1. Cùng hộ này với tôi- *Same household with you* 2. Khác hộ nhưng cùng làng/thôn - *Not in the same household, but in the same village (in rural area)* 3. Khác thôn nhưng cùng xã/thị trấn/ phường.- *Not in the same village, but in the same commune (in rural area)/district town/ neighborhood (in urban area).* 4. Khác xã/thị trấn/phường nhưng cùng thị xã/thành phố/huyện- *Not in the same commune/district town/neighborhood, but in the same province town /city or district* 5. Khác thị xã/thành phố/huyện nhưng cùng tỉnh- *Different district or province town/city, but in the same province* 6. Tỉnh khác, tên tỉnh- *Different province, name*: _____ 7. Nước khác, tên nước- *Another country, name*:_____ 8. Không thích hợp, chết trước kỳ phỏng vấn năm ngóai- *NA, died before the last interview.* CHUYỂN SANG PHẦN B *SKIP TO PART B* 9. Chết năm 1997, sau kỳ phỏng vấn năm ngóai. *Died after the last interview, in 1997.* CHUYỂN SANG PHẦN B- *SKIP TO PART B* 10. Chết năm 1998. *Died after the last interview, in 1998.* CHUYỂN SANG PHẦN B- *SKIP TO PART B* 99. Không biết- *DK*

	CHA - *FATHER*	**MẸ - *MOTHER***
2. Trong năm qua anh/chị có thường gặp cha/mẹ mình không? . *How often have you seen your father/mother in the last year?*	1. Hàng ngày- *Every day* 2. Một hoặc vài lần một tuần- *One or more times per week* 3. Một hoặc vài lần một tháng- *One or more times per month* 4. Vài lần một năm- *Several times a year* 5. Một lần- *Once a year* 6. Không lần nào- *I have not seen him since last year* 8. Không thích hợp, cha đã chết- *NA, no surviving father.* 9. Không biết- *D.K*	1. Hàng ngày- *Every day* 2. Một hoặc vài lần một tuần- *One or more times per week* 3. Một hoặc vài lần một tháng- *One or more times per month* 4. Vài lần một năm- *Several times a year* 5. Một lần- *Once a year* 6. Không lần nào- *I have not seen her since last year* 8. Không thích hợp, me đã chết- *NA, no surviving mother.* 9. Không biết- *D.K*

PHẦN B: CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA NGƯỜI ĐƯỢC HỎI
PART B: RESPONDENT'S BACKGROUND

Tôi muốn hỏi anh/chị vài câu về những thay đổi của anh chị trong việc học hành, nơi ở, và hôn nhân trong thời gian kể từ lần phỏng vấn năm ngóai- *Now, I would like to ask you some questions about changes in your education, residence, and marital status , since our interview last year*.

1. Anh chị có thay đổi chỗ ở kể từ lần phỏng vấn năm ngóai không? *Have you changed your residence from the time of our last interview in 1997?*

Có- *Yes*	1	
Không- *No*	0	SANG CÂU 8- *SKIP TO Q.9*

2. Anh/chị chuyển chỗ ở vì lý do gì là chính? *What was the primary reason why you had left your old residence?*

Mới lấy vợ/chồng- *Recently married*	1
Đi học- *To attend school*	2
Có việc làm mới- *To take a new job*	3
Về đoàn tụ với vợ/chồng- *To join spouse's family*	4
Lập hộ gia đình mới- *To start a new household*	5
Đoàn tụ với người họ hàng khác, ghi rõ -*To join other relatives, specify* _____	6
Lý do khác, ghi rõ- *Other reason, specify* _____	7
Không thích hợp- *NA*	8
Không biết- *DK*	9

3. Anh/chị chuyển đến đây khi nào? *When did you move to this place?*

a) Tháng- *Month* _____
b) Năm-*Year* _____ 1=1997 2=1998 8=KTH 9=KB

4. Nơi ở mới này là- *The new place is*:

Cùng làng/thôn như lần phỏng vấn năm ngóai- *In the same village where I lived at the time of the last interview*	1
Khác làng/thôn, nhưng cùng xã/phường với nơi hồi năm ngóai- *In a different village, but in the same commune as last year*	2
Khác xã/phường- *In another commune*	3
Không thích hợp- *NA*	8

5. Địa chỉ- *The address of the new place:*
Tỉnh- *Province*:_____ Thành phố- *City*: _____
Huyện/quận- *District*: _____
Xã/phường- *Commune*: _____ Làng/thôn/phố- *Village/street*:

	Anh/chị làm ơn cho biết tên và địa chỉ của những người sẽ biết rõ nơi anh/chị sống để trong trường hợp anh chị chuyển chỗ ở thì sang năm chúng tôi quay lại vẫn có thể tìm được anh/chị- *Name and address of persons who will know how to contact you if you are not living in this area when we return next year.*
6. Người trung gian liên lạc thứ nhất- *First Anchor*	Tên *Name*: _____ Tỉnh- *Province*:_____ Thành phố- *City*: _____ Huyện/quận- *District*: _____ Xã/phường- *Commune*: _____ Làng/thôn/phố- *Village/street*: _____
7. Người trung gian liên lạc thứ hai- *Second Anchor*	Tên *Name*: _____ Tỉnh- *Province*:_____ Thành phố- *City*: _____ Huyện/quận- *District*: _____ Xã/phường- *Commune*: _____ Làng/thôn/phố- *Village/street*: _____

8. Nơi anh/chị đang sống là một làng, thị xã, hay một thành phố? *Are you now living in a village, a town, or a city?*
(NẾU LÀ MỘT LÀNG, HỎI THÊM: Làng này cách thị xã hay thành phố gần nhất bao xa? trên hay dưới 20 km?)- (*IF IT IS A VILLAGE, PROBE: How far is from the village to a nearest province city/town?)*

Làng, cách xa thị xã/thành phố (hơn 20km) *Village far from a nearest province city/town (>20 km)*	1
Làng, gần thị xã/thành phố (cách 20km hoặc gần hơn) *Village, close to a nearest province city/town (<= 20 km)*	2
Thị trấn/phủ/phố huyện *District town (huyen town)*	3
Thị xã/thành phố tỉnh lỵ, Hà nội, TP HCM, Hải Phòng *Province city (a tinh town)/ Hanoi, HCM city, Haiphong*	4
Không thích hợp-*NA*	8
Không biết- *DK*	9

9. Từ trước tới nay anh/chị chỉ sống ở nơi này thôi (sống liên tục từ khi sinh), hay đã có thời sống ở nơi nào khác?
Have you always lived in this commune? (continuously from the time you was born?)

Tôi luôn luôn sống ở đây *Yes, I have always lived here*	0	CHUYỂN SANG CÂU 13
Tôi đã từng sống ở nơi khác *No, I lived somewhere else*	1	

10. Anh/chị đã sống được bao lâu ở xã này? GHI NĂM ĐẦY ĐỦ (0=dưới 1 năm)
How long have you lived in this commune? Please write number of completed years (0=less than 1year)
Số năm-*number of years*: _____

11. Anh/chị đã sống ở đâu trước khi chuyển đến xã này? GHI MÃ SỐ TỈNH
(Where did you live before moving to this commune?) INTERVIEWER: Please write code of province.
Mã số tỉnh-*Code of province*: _____

12. Nơi anh/chị đã sống trước đây là một làng, thị xã, hay một thành phố? (NẾU LÀ MỘT LÀNG, HỎI THÊM: Làng này cách thị xã hay thành phố gần nhất bao xa? trên hay dưới 20 km?) ***Is the place where you lived before a village, a town, or a city?***

Làng, cách xa thị xã/thành phố (hơn 20km) *Village far from a nearest province city/town (>20 km)*	1
Làng, gần thị xã/thành phố (cách 20km hoặc gần hơn) *Village, close to a nearest province city/town (<= 20 km)*	2
Thị trấn/phủ/phố huyện *District town (huyen town)*	3
Thị xã/thành phố tỉnh lỵ, Hà nội, TP HCM, Hải Phòng *Province city (a tinh town)/ Hanoi, HCM city, Haiphong*	4
Không thích hợp-*NA*	8
Không biết- *DK*	9

13. Hiện nay anh/chị có đang đi học không?
Are you currently enrolled in school?

Có, tôi đang đi học *Yes, I am enrolled in school*	1	
Không, tôi đi học năm ngóai, nhưng bây giờ thì không *No, I was enrolled last year, but not now*	2	
Không, năm ngoái cũng không mà bây giờ cũng không *No, I was not enrolled last year, and I am not in this year*	3	SANG CÂU15

14. Anh/chị học lớp mấy hay cấp nào?
What level of education did you complete last year or the level that you enrolled in this year?

T8/97	T9/97	T10	T11	T12	T1/98	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9

GHI VÀO LỊCH CÁC MÃ SỐ THÍCH HỢP CHO MỖI THÁNG- *ENTER THE APPROPRIATE CODES FOR EACH MONTH*:

Lớp- *Grade*: _____	(0 đến 12)
Cao đẳng/đại học/hoặc cấp cao hơn- *College/University*	13
Trường kỹ thuật/dạy nghề - *Vocational/technical school*	17
Trường khác, xin ghi rõ- *Other, specify* _____	18
Không biết đọc, không biết viết-*Don't know how to read, how to write*	96

15. Tình trạng hôn nhân của anh chị có thay đổi gì không kể từ lần phỏng vấn hồi năm 1997?

Chưa bao giờ lấy vợ lấy chồng, không thay đổi *Single, no change*	0	SANG PHẦN C *Skip to Part C*
Mới lập gia đình lần đầu tiên sau lần phỏng vấn năm 1997 *Single, getting married after the interview*	1	
Đã hoặc hiện có vợ/chồng, không thay đổi so với lần phỏng vấn 1997 *Ever married, no change*	2	
Góa/li dị/li thân, lập gia đình lần 2 sau lần phỏng vấn 1997 *Widowed/divorced/separated, remarried after the last interview*	3	
Mới góa/li dị/li thân sau lần phỏng vấn năm 1997 *Ever married, becoming divorced/widowed/separated after the last interview*	4	

16. Sự thay đổi tình trạng hôn nhân của anh/chị bắt đầu từ tháng mấy? - *In what month did your marital status change?*

T7/97	T8	T9	T10	T11	T12	T1/98	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8

GHI VÀO LỊCH CÁC MÃ SỐ THÍCH HỢP CHO MỖI THÁNG -*Enter the appropriate codes for each month:*

Chưa bao giờ lấy vợ lấy chồng-*never married*	1
Hiện có vợ/chồng-*married*	2
Góa-*widowed*	3
Li thân-*separated*	4
Li dị-*divorced*	5

17. Xin anh/chị cho biết anh/chị kết hôn lần đầu tiên vào tháng năm nào? - W*hen was his/her first marriage?*

a) tháng - *month*_____
98 Không thích hợp - *NA*
99 Không nhớ - D*on't remember*

b) năm - *year* _____
98 Không thích hợp - *NA*
99 Không nhớ - *don't remember*

18. Anh/chị sống ở đâu ngay trước lần kết hôn đầu tiên? *Where was he/she living before you were married?*

Xã này- *this commune* 0
Xã khác - *Other commune* 1

19. Anh/chị đã sống ở xã đó trong bao lâu trước lần kết hôn đầu tiên?

Sống ở đó từ khi sinh 0
Số năm sống ở đó _____

20. Anh/chị có phải là người đầu tiên kết hôn trong số anh chị em mình không? - *Were you the first to marry among your brothers and sisters?*

Không, tôi không phải là người đầu tiên kết hôn trong số anh chị em tôi 0
No, my first marriage was not the first among my brothers and sisters
Có, tôi là người đầu tiên kết hôn trong số anh chị em mình 1
Yes, my first marriage was the first among my brothers and sisters
Không thích hợp, tôi là con một trong gia đình 8
NA, I am the only child in my family
Không biết 9
DK

21. Trước lần kết hôn đầu tiên, anh/chị có sống cùng cha mẹ mình không? - *Before your first marriage, did you live with your parents?*

Có - *Yes* 1
Không - *No* 0

22. Có người anh/chị/em nào đã lập gia đình hoặc vợ/chồng người đó sống trong cùng hộ gốc với anh/chị vào lúc anh/chị kết hôn lần đầu không? *Were there any married siblings (or spouses of siblings) living in the same household with your family of origin at the time of your first marriage?*

	Có *Yes*	Không *No*	KTH *NA*	KB *DK*
a) Anh cả - *Eldest brother*	1	0	8	9
b) Anh, nhưng không phải anh cả *An older brother, but not the oldest*	1	0	8	9
c) Một người em trai - *An younger brother*	1	0	8	9
d) Chị cả - *Eldest sister*	1	0	8	9
e) Chị, nhưng không phải chị cả *An older sister, but not the oldest*	1	0	8	9
f) Một người em gái - *An younger sister*	1	0	8	9

NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI MỚI LẬP GIA ĐÌNH LẦN ĐẦU TIÊN SAU LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1997 (MÃ SỐ 1 TRONG CÂU 15), HỎI CÂU 23; NẾU KHÔNG CHUYỂN SANG PHẦN C. - *IF THE RESPONDENT IS A SINGLE PERSON GETTING MARIED AFTER THE LAST INTERVIEW* ***(CODE 1 IN QUESTION 15),*** *CONTINUE QUESTION 23; OTHERWISE GO TO PART C.*

BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI ANH/CHỊ MẤY CÂU VỀ BẢN THÂN VÀ VỢ/CHỒNG CỦA ANH/CHỊ VÀO THỜI ĐIỂM ANH/CHỊ KẾT HÔN - *NOW I WOULD LIKE TO ASK YOU SOME INFORMATION ABOUT YOU AND YOUR SPOUSE AT THE TIME WHEN YOU WERE MARRIED*.

23. Khi đó anh/chị sống ở đâu? Đó là một làng, thị trấn, hay một thành phố? - *Where were you living at that time? Was it a village, a town, or city?*

Làng, cách xa thị xã/thành phố (hơn 20km) *Village far from a nearest province city/town (>20 km)*	1
Làng, gần thị xã/thành phố (cách 20km hoặc gần hơn) *Village, close to a nearest province city/town (<= 20 km)*	2
Thị trấn/phủ/phố huyện *District town (huyen town)*	3
Thị xã/thành phố tỉnh lỵ, Hà nội, TP HCM, Hải Phòng *Province city(a tinh town)/ Hanoi, HCM city, Haiphong*	4
Ở nước ngoài- *Other country*	5
Không biết- *DK*	9

24. Vợ/chồng của anh/chị sinh năm nào? - *In what year was your spouse born?*

19__

Không biết - DK 9999

25. Vợ/chồng của anh chị sinh ở đâu? □ *Where was he/she born?*

Xã/phường này - *this commune*	1	SANG CÂU 27
Không phải xã/phường này - *Not this commune*	2	
Mã số Tỉnh - *Provincial code* _____ (XEM PHIẾU TRẮNG - *See White card*)		
Không biết - DK	9	

26. Nơi sinh của chị ấy/anh ấy là một làng, thị trấn, hay một thành phố? - *Was his/her birthplace a village, a town or a city?*

Làng, cách xa thị xã/thành phố (hơn 20km) *Village far from a nearest province city/town (>20 km)*	1
Làng, gần thị xã/thành phố (cách 20km hoặc gần hơn) *Village, close to a nearest province city/town (<= 20 km)*	2
Thị trấn/phủ/phố huyện *District town (huyen town)*	3
Thị xã/thành phố tỉnh lỵ, Hà nội, TP HCM, Hải Phòng *Province city(a tinh town)/ Hanoi, HCM city, Haiphong*	4
Ở nước ngoài- *Other country*	5
Không biết- *DK*	9

27. Đó có phải là cuộc hôn nhân lần đầu tiên của vợ/chồng của anh/chị không? *Was this marriage the first marriage for your spouse?*

Không- *No*	0
Có- *Yes*	1
Không biết- *DK*	9

28. Chị ấy/anh ấy sống ở đâu vào thời điểm kết hôn? *Where was he/she living before you were married?*

Làng, cách xa thị xã/thành phố (hơn 20km) *Village far from a nearest province city/town (>20 km)*	1
Làng, gần thị xã/thành phố (cách 20km hoặc gần hơn) *Village, close to a nearest province city/town (<= 20 km)*	2
Thị trấn/phủ/phố huyện *District town (huyen town)*	3
Thị xã/thành phố tỉnh lỵ, Hà nội, TP HCM, Hải Phòng *Province city(a tinh town)/ Hanoi, HCM city, Haiphong*	4
Ở nước ngoài- *Other country*	5
Không biết- *DK*	9

29. Đó có phải cũng là nơi anh/chị sống vào thời điểm kết hôn không? *Was this the same place where you lived at the time of your marriage?*

Cùng làng với tôi- *Same village with you*	1
Cùng xã/phường- *Same commune*	2
Cùng quận/huyện- *Same district*	3
Cùng tỉnh- *Same province*	4
Nơi khác- *Other places*	5

30. Trình độ học vấn cao nhất của vợ/chồng của anh/chị trước khi kết hôn là gì? CHỈ HỎI HỌC VẤN CHÍNH KHÓA. *What was the highest level of education that your spouse obtained before you were married? (FORMAL EDUCATION ONLY)*

Không biết đọc, không biết viết- *Don't know how to write or read*	96
Lớp- *Grade*: _____ (1 đến 12) - *(1 to 12)* XEM PHIẾU HỒNG- *SEE PINK CARD*	
Cao đẳng/đại học/hoặc cấp cao hơn- *College/University*	13
Trường khác, xin ghi rõ - *Other, specify* _____	18
Không biết- *DK*	99

31. Dạng công việc của vợ/chồng của anh/chị vào thời điểm hôn nhân là gì? *What was his/her work at the time of marriage?*

Cán bộ quản lý/chuyên viên nhà nước *Gov. Professional/administrator*	1	Quân đội/công an *Army/police*	6
Cán bộ quản lý/chuyên viên bên ngoài *Non-gov. Professional/administrator*	2	Sinh viên *Student*	7
Công nhân viên nhà nước (lđ chân tay) *Gov. low-level worker*	3	Không làm việc ngoài gia đình *Not working outside home*	8
Công nhân viên bên ngoài (lđ chân tay) *Non-gov. non-agricultural worker*	4	Khác *Other*	9
Nông dân- *Farmer*	5	Không biết - *DK*	99

32. Dạng công việc của anh/chị vào thời điểm hôn nhân là gì? *What was your work at the time of marriage?*

Cán bộ quản lý/chuyên viên nhà nước *Gov. Professional/administrator*	1	Quân đội/công an *Army/police*	6
Cán bộ quản lý/chuyên viên bên ngoài *Non-gov. Professional/administrator*	2	Sinh viên *Student*	7
Công nhân viên nhà nước (lđ chân tay) *Gov. low-level worker*	3	Không làm việc ngoài gia đình *Not working outside home*	8
Công nhân viên bên ngoài (lđ chân tay) *Non-gov. non-agricultural worker*	4	Khác *Other*	9
Nông dân- *Farmer*	5	Không biết - *DK*	99

33. Vợ/chồng anh/chị theo tôn giáo nào? *What is his/her religion?*

Đạo Phật- *Buddhist*	1
Đạo thiên chúa- *Catholic*	2
Tôn giáo khác- *Other*	3
Không tôn giáo- *No Religion*	4
Không biết- *DK*	9

	34. Cha - *Father*	35. Mẹ- M*other*	36. Cha của vợ/chồng - *Father-in-law*	37. Mẹ của vợ/chồng - Mo*ther-in-law*
Dạng công việc của cha mẹ anh/chị và cha mẹ vợ/chồng của anh chị vào lúc anh chị kết hôn là gì? *What kind of work were your parents and your parents-in-law doin*g at the time of your marriage?				

GHI MÃ SỐ THÍCH HỢP VÀO CÁC Ô TRONG BẢNG TRÊN- *ENTRY THE FOLLOWING APPROPRIATE CODES IN CELLS OF THE TABLE ABOVE*:

Cán bộ quản lý/chuyên viên nhà nước *Gov. Professional/administrator*	1	Quân đội/công an *Army/police*	6
Cán bộ quản lý/chuyên viên bên ngoài *Non-gov. Professional/administrator*	2	Không làm việc ngoài gia đình *Not working outside home*	8
Công nhân viên nhà nước (lđ chân tay) *Gov. low-level worker*	3	Khác *Other*	9
Công nhân viên bên ngoài (lđ chân tay) *Non-gov. non-agricultural worker*	4	Không thích hợp, đã chết *NA, died*	98
Nông dân- *Farmer*	5	Không biết - *DK*	99

38. Người vợ/chồng của anh/chị là do cha mẹ anh/chị (hay gia đình) thu xếp hay anh/chị tự chọn lựa lấy? *Was your spouse chosen by your parents (or your family) or by yourself?*

Hoàn toàn do cha mẹ (hay gia đình) thu xếp ..... *Arranged solely by parents or family*	1	SANG CÂU 41 *SKIP TO Q.41*
Cha mẹ thu xếp, có hỏi sự đồng ý của tôi ..... *Arranged by parents, but with my approval*	2	SANG CÂU 41 *SKIP TO Q.41*
Tôi tự chọn lấy, có sự đồng ý của cha mẹ ..... *Choose own spouse, but with approval of family*	3	
Tôi tự chọn lấy hoàn toàn, không có ảnh hưởng của gia đình ..... *Choose own spouse without influence of family*	4	

39. Anh chị quen nhau lần đầu như thế nào? Anh chị sống cùng một chỗ, hay quen nhau ở chỗ làm, ở trường học, hay thông qua bạn bè, thông qua cha mẹ, họ hàng, hay như thế nào? CHỈ KHOANH MÃ SỐ QUAN TRỌNG NHẤT *How did you first become acquainted with your spouse? Did your spouse live in the same place with you, or did you meet her/him through work, at school, through friends, through parents or relatives, or what?* CHỈ KHOANH MÃ SỐ QUAN TRỌNG NHẤT- *CIRCLE THE MOST IMPORTANT CODE ONLY*

Sống cùng một chỗ- *Live in the same place*	1
Làm cùng một chỗ (kể cả trong quân đội)- *Work together (including serve in army)*	2
Học cùng- *Study together at the same school*	3
Quen nhau ở chỗ vui chơi giải trí- *At entertainment places*	4
Bạn bè giới thiệu- *Through friends*	5
Cha mẹ họ hàng giới thiệu- *Through parents or relatives*	6
Qua người làm mối chuyên nghiệp-*Through a professional matchmaker*	7
Hoàn cảnh khác, ghi ro- *Other (specify)* _____	8

40. Anh chị tìm hiểu nhau bao nhiêu lâu trước khi kết hôn? *How long did you* "tim hieu" *[date] your spouse before you were married?*

Không tìm hiểu nhau trước khi kết hôn- *Did not* "tim hieu" *before marriage*	1
Dưới 6 tháng- *Less than 6 months*	2
6 tháng đến 1 năm - *6 months to 1* year	3
1 đến 2 năm - *1 year to 2 years*	4
2 đến 4 năm- *2 years to 4 years*	5
Hơn 4 năm - *More than 4 years*	6
Không biết - *D.K.*	9

41. Anh chị có tổ chức lễ cưới chính thức không hay chỉ đăng ký kết hôn thôi mà không có lễ cưới chính thức? *Did you have a wedding ceremony or did you only obtain the marriage certificate (without official wedding ceremony)?*

Không- *No*	0	SANG CÂU 39- *SKIP TO Q.39*
Có- *Yes, had a ceremony*	1	

42. Anh chị hay gia đình anh chị có đi xem bói, hay xem tử vi trong việc quyết định ngày cưới cho anh chị không? CHỈ KHOANH MÃ SỐ QUAN TRỌNG NHẤT *Did you or your family seek advice from a fortune teller or consult a horoscope in deciding the date for your wedding?*

Có, tôi/gia đình tôi có đi xem bói *Yes, I/my family sought the advice of a fortune teller*	1
Có, tôi/gia đình tôi có đi xem tử vi *Yes, I/my family consulted a horoscope*	2
Không, chúng tôi không xem bói cũng như tử vi *No, we neither sought the advice of a fortune teller nor consulted a horoscope*	3
Không biết- *D.K.*	9

43. Ngày cưới được lựa chọn như thế nào? do gia đình anh chị quyết định hay anh/chị tự chọn? *Was the date of marriage chosen by your parents or by yourself?*

Do gia đình tôi chọn- *The wedding date was chosen by my family*	1
Do gia đình vợ/chồng tôi chọn- *The wedding date was chosen by my spouse's family*	2
Do cả hai gia đình chọn- *The wedding date was chosen by both families*	3
Do chúng tôi tự chọn- *The wedding date was chosen by myself / my spouse*	4
Không biết - *D.K*	9

44. Gia đình nhà gái có thách cưới không? *Did the bride's family receive a "Thách cuoi" [bride price] from the groom's family?*

Không - *No.*	0
Có- *Yes*	1
Không biết- *DK*	9

45. Anh/chị có tổ chức tiệc cưới ở nhà của gia đình anh/chị không? *Did you have a wedding reception party at your house?*

Không - *No*	0	SANG CÂU 47 - *SKIP TO Q.47*
Có - *Yes*	1	

46. Ai là người trả phần lớn chi phí cho tiệc cưới ở nhà của gia đình anh/chị? *Who paid for most of the expenses of the wedding party at your house?*

Cha mẹ và gia đình tôi - *My parents or my family/other relatives*	1
Cha mẹ và gia đình vợ/chồng tôi - *Parents in-law/ other relatives.*	2
Cả hai gia đình - *Both families*	3
Cơ quan và các đoàn thể khác-*Working place or social organization.*	4
Tôi- *Myself*	5
Vợ/chồng tôi - *My spouse*	6
Cả hai chúng tôi - *Both I and my spouse*	7
Người khác, ghi rõ - *Other, specify* _____	8
Không biết - *D.K.*	99

47. Anh/chị có tổ chức tiệc cưới tại nhà gia đình vợ/chồng của anh/chị không? *Did you have a wedding reception party at your spouse's house?*

Không - *No*	0	SANG CÂU 49 - *SKIP TO Q.49*
Có - *Yes*	1	

48. Ai là người trả phần lớn chi phí cho tiệc cưới ở nhà gia đình vợ/chồng của anh/chị? *Who paid for most of the expenses of the wedding party at your spouse's house?*

Cha mẹ và gia đình tôi - *My parents or my family/other relatives*	1
Cha mẹ và gia đình vợ/chồng tôi- *Parents in-law/ other relatives*	2
Cả hai gia đình - *Both families*	3
Cơ quan và các đoàn thể khác - *Working place or social organization*	4
Tôi - *Myself*	5
Vợ/chồng tôi- *My spouse*	6
Cả hai chúng tôi- *Both I and my spouse*	7
Người khác, ghi rõ- *Other, specify* _____	8
Không biết- *D.K.*	99

49. Anh chị có tổ chức tiệc cưới ở một nơi nào đó khác nhà của gia đình anh/chị hay nhà gia đình vợ/chồng của anh chị không? *Did you have a wedding reception party at a place other than your house or your spouse's house?*

Không - *No*	0	SANG CÂU 51- *SKIP TO Q. 51*
Có - *Yes*	1	

50. Ai là người trả phần lớn chi phí cho tiệc cưới ở nơi khác với nhà của anh/chị hay nhà của vợ/chồng của anh/chị đó? *Who paid for most of the expenses of the wedding party at the place other than your house or your spouse's house?*

Cha mẹ và gia đình tôi - *My parents or my family/other relatives*	1
Cha mẹ và gia đình vợ/chồng tôi- *Parents in-law/ other relatives*	2
Cả hai gia đình - *Both families*	3
Cơ quan và các đoàn thể khác - *Working place or social organization*	4
Tôi - *Myself*	5
Vợ/chồng tôi- *My spouse*	6
Cả hai chúng tôi- *Both I and my spouse*	7
Người khác, ghi rõ- *Other, specify* _____	8
Không biết- *D.K.*	99

51. Anh chị sống ở đâu ngay sau khi cưới nhau (hay sau khi đăng ký kết hôn)? *Where did you and your spouse live after your wedding (or after register)?*

Nhà riêng của chúng tôi ..... *In our own house (or the house provided by government)*	1	SANG CÂU 54 *SKIP TO Q. 54*
Sống với cha mẹ tôi ở nhà của cha mẹ tôi ..... *In my parents' house with my parents present*	2	
Ở nhà của cha mẹ tôi nhưng không sống với cha mẹ tôi ..... *In my parents' house without my parents present*	3	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*
Sống với cha mẹ vợ/chồng tôi ở nhà của cha mẹ vợ/chồng tôi .... *In my parents-in-law's house with my parents in-law present*	4	
Ở nhà của cha mẹ vợ/chồng tôi nhưng không sống với họ ..... *In my parents-in-law's house without my parents in-law present*	5	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*
Nơi khác, ghi cụ thể - *Other house, specify* _____	6	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*

52. Anh chị sống cùng với cha mẹ mình hay cha mẹ vợ/chồng mình liên tục ngay sau khi cưới (đăng ký kết hôn) trong bao nhiêu lâu? *How long did you and your spouse live with them continuously after your wedding?*

Số tháng- *Number of months:*	_____	
Vẫn sống ở đó với cha mẹ *Still living with them then*	996	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*

53. Vì sao anh chị lại không sống cùng cha mẹ mình hay cha mẹ vợ/chồng mình lâu hơn nữa? CHỈ KHOANH MỘT LÝ DO QUAN TRỌNG NHẤT - *What was the primary reason that you did not live with your parents/parents-in-law any longer?*
CHỈ KHOANH MỘT LÝ DO QUAN TRỌNG NHẤT- *CIRCLE THE MOST IMPORTANT REASON ONLY*

Cha mẹ qua đời *Parents* died	0	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*
Có chỗ ở riêng *Can afford a separate living place*	1	
Dọn đi vì lý do công việc *Move out because of work reasons*	2	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*
Cha mẹ tôi/cha mẹ vợ/chồng tôi dọn đi *Parents/-in-laws moved out*	3	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*
Khác, ghi rõ - *Other (specify)*_____	4	SANG PHẦN C *SKIP TO PART C*

54. Anh chị tự mua nhà/xây nhà hay cha mẹ mua/xây giúp anh chị? *Did you build/buy your house by yourself or did your parents build/buy it for you?*

Chúng tôi tự mua/xây/thuê nhà- *We built (or bought/rent) by ourselves*	1
Cha mẹ tôi mua/xây/thuê cho chúng tôi-*My parents built/bought/rent/transfer it for us*	2
Đó là nhà do nhà nước cung cấp - *This house is provided by the government*	3
Khác - *Other*	4

PHẦN C: VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP
PART C: EMPLOYMENT AND INCOME GENERATION

Ngày nay nhiều người có nhiều nghề và nhiều nguồn thu nhập. Tôi muốn hỏi anh chị mấy câu hỏi về việc làm của anh/chị hiện nay. Đầu tiên tôi muốn hỏi anh/chị về nghề nghiệp chính và nguồn thu nhập chính, sau đó tôi sẽ hỏi thêm về các hoạt động kinh tế khác mà anh/chị có. *Nowadays, many people have several jobs and sources of income. I would like to ask you a few questions about your current employment. I want to begin with your primary job and source of income, and then ask you about any other economic activities that you have.*

1. Anh/chị có làm bất cứ công việc gì trong tuần trước không? Nếu không, hoạt động chính của anh/chị trong tuần trước là gì? *What was your major activity during most of last week: working, keeping house, or something else?*

Làm việc có thu nhập- *Working for pay (cash or in kind)*	1	SANG CÂU 5A *SKIP TO Q.5A*
Làm công việc không có thù lao trong cơ sổ kinh tế gia đình *Did unpaid work in a family enterprice*	2	SANG CÂU 5A
Có việc làm, nhưng không làm việc tuần trước ..... *Had a job, but not working last week*	3	SANG CÂU 4
Đang tìm việc làm - *Looking for a job*.....	4	
Nội trợ - *Keeping house*.....	5	SANG CÂU 4
Đi học - *Gooing to school*.....	6	SANG CÂU 4
Không thể làm việc được vì - *Unable to work, because*	7	SANG CÂU 4
Nghỉ hưu - *Retired*.....	8	SANG CÂU 4
Loại hình khác, xin giải thích □ *Other, please explain*	9	SANG CÂU 4
Không trả lời- *Refused to answer*.....	97	SANG CÂU 4
Không biết - DK	99	SANG CÂU 4

2. Anh/ chị đang tìm loại công việc gì? *What type of job are you looking for?*

Công việc trong các cơ sổ nhà nước	- *Government job*	1
Công việc trong các cơ sổ tư nhân	- *Job in the private sector*	2
Tự quản lý công việc	- Self-employment	3
Bất kỳ việc nào	- *Any job*	4

3. Anh/chị có nhận được bất kỳ sự giúp đỡ nào (hướng dẫn, thông tin) trong quá trình tìm việc làm không? KHOANH TẤT CẢ MÃ SỐ THÍCH HỢP - *Do you get any help from others while looking for job? CIRCLE APPROPRIATE CODES FOR ALL HELP SOURCES WHICH APPLIED*

	Có Yes	Không No
Có, tôi nhận được sự giúp đỡ từ các cơ quan nhà nước..... *Help from a government office*	1	0
Có, tôi nhận được sự giúp đỡ từ các tổ chức tư nhân..... *Help from a private service*	1	0
Có, tôi nhận được sự giúp đỡ từ gia đình và họ hàng ..... *Help from family and relatives*	1	0
Có, tôi nhận được sự giúp đỡ từ bạn bè .... *Help from friends*	1	0
Có, tôi nhận được thông tin từ hệ thống truyền thông ..... *Get information from mass media*	1	0
Có, từ các nguồn giúp đỡ khác.(xin ghi rõ) _____ *Other source of help (specify _____)*	1	0
Hòan tòan không nhận được sự giúp đỡ nào..... *Have no help*	1	0

4. Mặc dù anh/chị không làm việc gì trong tuần trước, anh/chị có làm việc gì (có thu nhập) trong năm qua không? - *Even though you were not working last week, did you work at any job during the last year*

Không	- *No*	0	SANG PHẦN D
Có	- *Yes*	1	SANG CÂU 5C

TRƯỚC HẾT, CHO TÔI BIẾT VỀ NGHỀ CHÍNH CỦA ANH/CHỊ--NGHỀ MÀ ANH/CHỊ LÀM TRONG NHIỀU GIỜ HƠN BẤT CỨ CÔNG VIỆC NÀO KHÁC - *FIRST, TELL ME ABOUT YOUR PRIMARY JOB—THE JOB IN WHICH YOU WORKED MORE HOURS THAN IN ANY OTHER JOB.*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) *CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)*		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** *USUAL JOB (LAST YEAR)*
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
5. Anh/chị làm loại công việc gì trong nghề này? *What kind of work are you doing on this job?*	_____	_____	_____
6. Nghề đó nằm trong lình vực kinh tế gì? *What kind of business or industry was this?*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng- *Agriculture, fishing, forestry* 2. Mỏ - *Mining* 3. Xây dựng - *Construction* 4. Chế biến - *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông vận tải, kho tàng, thông tin. - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương mại - *Commerce* 7. Dịch vụ thương mại (ngân hàng, bảo hiểm, luật...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các dịch vụ nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Quân đội hay công an - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là) - *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 99. Không biết - *D.K.*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng- *Agriculture, fishing, forestry* 2. Mỏ - *Mining* 3. Xây dựng - *Construction* 4. Chế biến - *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông vận tải, kho tàng, thông tin. - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương mại - *Commerce* 7. Dịch vụ thương mại (ngân hàng, bảo hiểm, luật...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các dịch vụ nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Quân đội hay công an - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là) - *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 99. Không biết - *D.K.*	1. Nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề rừng- *Agriculture, fishing, forestry* 2. Mỏ - *Mining* 3. Xây dựng - *Construction* 4. Chế biến - *Manufacturing* 5. Điện nước, giao thông vận tải, kho tàng, thông tin. - *Utilities, transportation and storage, communication* 6. Thương mại - *Commerce* 7. Dịch vụ thương mại (ngân hàng, bảo hiểm, luật...) - *Business services (bank, insurance, legal services, etc.)* 8. Dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, bưu điện, các dịch vụ nhà nước) - *Social services (medical, education, postal, government services)* 9. Quân đội hay công an - *Military or Police* 10. Dịch vụ cá nhân (việc nhà, ăn uống, sửa chữa, giặt là) - *Personal services (domestic, food and drink, repair, laundry services)* 99. Không biết - *D.K.*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
7. Trung bình anh/chị làm công việc này bao nhiêu giờ trong một tuần? Nếu là nông nghiệp, thì số giờ trung bình trong một tuần trong vụ gần đây nhất- *How many hours per week do you usually work on this job? If in agriculture, answer for an average week during (last) season.*	Số giờ - *Number of hours:*___ Không thích hợp- *NA*.....98 Không biết- *D.K*... 99	Số giờ - *Number of hours:*___ Không thích hợp- *NA*.....98 Không biết- *D.K*... 99	Số giờ - *Number of hours:*___ Không thích hợp- *NA*.....98 Không biết- *D.K*... 99
8. Anh/chị quản lý bao nhiêu người trong nghề này? *How many persons do you supervise in this job?*	Số người-N*umber of persons:* _____ (ghi 10 nếu từ 10 người trở lên) - *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người-N*umber of persons:* _____ (ghi 10 nếu từ 10 người trở lên) - *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người-N*umber of persons:* _____ (ghi 10 nếu từ 10 người trở lên) - *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*
9. Anh/chị làm nghề này được mấy năm rồi (ở cùng một chỗ hay với cùng một chủ) - *How many years have you held this job (in the same location or with the same employer)?*	Số năm- *Number of years*: _____ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số năm- *Number of years*: _____ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số năm- *Number of years*: _____ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*
10. Anh/chị làm nghề này tổng cộng được mấy năm rồi nếu kể cả những lần đổi chỗ làm hay đổi chủ? *How many years have you been working in this occupation, even if you changed employers or locations?*	Số năm- *Number of years*: _____ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số năm- *Number of years*: _____ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*	Số năm- *Number of years*: _____ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết - *D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
11. Anh/chị làm việc cho chính mình, hay cho một thành viên trong gia đình, hay cho hợp tác xã, hay cho nhà nước, hoặc làm cho ai khác? *Did you work for yourself, a family member, a cooperative, the government, or someone else?*	1. Cho chính mình- *For yourself* 2. Cho người nhà trong cùng hộ- *For a family member in hh* 3. Cho họ hàng không cùng hộ- *Relative, not in the hh* 4.Cho người ngoài họ- *For a non-family member or a business* 5. Cho hợp tác xã- *For a cooperative* 6. Cho nhà nước- *For the government* 9. Không biết- *D.K*	1. Cho chính mình- *For yourself* 2. Cho người nhà trong cùng hộ- *For a family member in hh* 3. Cho họ hàng không cùng hộ- *Relative, not in the hh* 4.Cho người ngoài họ- *For a non-family member or a business* 5. Cho hợp tác xã- *For a cooperative* 6. Cho nhà nước- *For the government* 9. Không biết- *D.K*	1. Cho chính mình- *For yourself* 2. Cho người nhà trong cùng hộ- *For a family member in hh* 3. Cho họ hàng không cùng hộ- *Relative, not in the hh* 4.Cho người ngoài họ- *For a non-family member or a business* 5. Cho hợp tác xã- *For a cooperative* 6. Cho nhà nước- *For the government* 9. Không biết- *D.K*

NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU HỎI 11 LÀ 1, 2, HAY 3: HỎI TIẾP CÂU 12 ***IF THE RESPONSE IN Q11 IS 1, 2 OR 3 : ASK Q. 12***

NẾU CÂU TRẢ LỜI CHO CÂU HỎI 11 LÀ 4, 5, 6 HAY 9, CHUYẾN SANG CÂU 19- ***IF THE RESPONSE IN Q11 IS 4, 5, 6, OR 9: GO TO Q. 19***

XIN TIẾP TỤC THEO CÙNG MỘT CỘT- PLEASE CONTINUE IN THE SAME COLUMN UNTIL YOU HAVE COMPLETE ALL QUESTIONS ON EMPLOYMENT, THEN WITH QUESTION 4 FOR NEXT COLUMN

PHẦN DÀNH CHO NHỮNG NGƯỜI TRẢ LỜI PHƯƠNG ÁN 1, 2, HAY 3 CHO CÂU HỎI 11 -
FOR RESPONSES WHICH ARE 1, 2 OR 3 IN QUESTION 11

CHỈ DÀNH CHO NHỮNG NGƯỜI LÀM VIỆC CHO BẢN THÂN HOẶC NHỮNG NGƯỜI LÀM VIỆC CHO CƠ SỞ KINH TẾ CỦA GIA ĐÌNH VÀ HỌ HÀNG - *ONLY FOR SELF-EMPLOYED AND/OR WORKING WITHIN FAMILY OR RELATIVE FIRM*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
12. Ai là chủ cơ sổ kinh tế này? *Who owns this busines?*	1. Một mình người được hỏi- *Respondent only* 2. Thành viên khác của gia đình sống trong cùng hộ- *Family member in the hh* 3. Người được hỏi và người khác trong gia đình- *Respondent and others in the family* 4. Đó là cơ sổ kinh tế gia đình--không có chủ cụ thể- *It is a family business—no specific owner* 5. Người được hỏi và người ngoài gia đình- *Respondent and other partner(s) who is/are not family members.* 6. Trường hợp khác, xin ghi rõ - _ *Other arrangement* _____	1. Một mình người được hỏi- *Respondent only* 2. Thành viên khác của gia đình sống trong cùng hộ- *Family member in the hh* 3. Người được hỏi và người khác trong gia đình- *Respondent and others in the family* 4. Đó là cơ sổ kinh tế gia đình--không có chủ cụ thể- *It is a family business—no specific owner* 5. Người được hỏi và người ngoài gia đình- *Respondent and other partner(s) who is/are not family members.* 6. Trường hợp khác, xin ghi rõ - _ *Other arrangement* _____	1. Một mình người được hỏi- *Respondent only* 2. Thành viên khác của gia đình sống trong cùng hộ- *Family member in the hh* 3. Người được hỏi và người khác trong gia đình- *Respondent and others in the family* 4. Đó là cơ sổ kinh tế gia đình--không có chủ cụ thể- *It is a family business—no specific owner* 5. Người được hỏi và người ngoài gia đình- *Respondent and other partner(s) who is/are not family members.* 6. Trường hợp khác, xin ghi rõ - _ *Other arrangement* _____
13. Ngoài anh/chị ra, có bao nhiêu người trong họ làm việc cho cơ sổ kinh tế này? . *How many other relatives work in this business (in addition to the respondent)?*	Số người- *Number of persons:* _____ (ghi 10 nếu từ 10 người trổ lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người- *Number of persons:* _____ (ghi 10 nếu từ 10 người trổ lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người- *Number of persons:* _____ (ghi 10 nếu từ 10 người trổ lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
14. Có bao nhiêu người ngoài họ làm công ăn lương cho cơ sở kinh tế này? *How many paid employees , who are not relatives work in this business?*	Số người- *Number of persons:* _____*:* (ghi 10 nếu từ 10 người trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người- *Number of persons:* _____*:* (ghi 10 nếu từ 10 người trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số người- *Number of persons:* _____*:* (ghi 10 nếu từ 10 người trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*
15. Kể từ khi khởi đầu đến nay, cơ sở kinh tế này đã hoạt động được bao nhiêu năm? *How many years has it been since this business was started?*	Số năm- *Number of years*:__ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số năm- *Number of years*:__ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*	Số năm- *Number of years*:__ (ghi 10 nếu từ 10 năm trở lên)- *(Write 10 for 10 or more)* 99. Không biết- *D.K*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
16. Anh/chị lấy vốn hay tiền ở đâu để gây dựng cơ sở kinh tế này khi mới bắt đầu? *Where did you get the capital or money to start this business?* CHỈ KHOANH NGUỒN QUAN TRỌNG NHẤT- *CÈCLE ONLY MOÏT IMPOÍTANT ONE NUMBER*	1. Không cần vốn- *No capital necessary* 2. Tiền tiết kiệm- *Own savings* 3. Quà/tiền vay của họ hàng- *Gift/loan from family (kin) members* 4. Quà/tiền vay của người ngoài họ- *Gift/loan from non family members* 5. Vay của nhà nước- *Loan from the government* 6. Vay từ ngân hàng hay tổ chức tín dụng địa phương (trong cùng xã hay thành phố)- *Loan from a local bank or formal lending organization (in the same city or commune)* 7. Vay từ ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi khác (xã khác, hay thành phố khác)- *Loan from other bank or formal lending organization (from a different city or commune)* 8. Chơi họ hay vay từ các hiệp hội không chính thức với bạn bè hay hàng xóm- *Rotating credit association or other informal lending arrangement with friends and/or neighbors* 9. Khác- *Other:* _____	1. Không cần vốn- *No capital necessary* 2. Tiền tiết kiệm- *Own savings* 3. Quà/tiền vay của họ hàng- *Gift/loan from family (kin) members* 4. Quà/tiền vay của người ngoài họ- *Gift/loan from non family members* 5. Vay của nhà nước- *Loan from the government* 6. Vay từ ngân hàng hay tổ chức tín dụng địa phương (trong cùng xã hay thành phố)- *Loan from a local bank or formal lending organization (in the same city or commune)* 7. Vay từ ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi khác (xã khác, hay thành phố khác)- *Loan from other bank or formal lending organization (from a different city or commune)* 8. Chơi họ hay vay từ các hiệp hội không chính thức với bạn bè hay hàng xóm- *Rotating credit association or other informal lending arrangement with friends and/or neighbors* 9. Khác- *Other:* _____	1. Không cần vốn- *No capital necessary* 2. Tiền tiết kiệm- *Own savings* 3. Quà/tiền vay của họ hàng- *Gift/loan from family (kin) members* 4. Quà/tiền vay của người ngoài họ- *Gift/loan from non family members* 5. Vay của nhà nước- *Loan from the government* 6. Vay từ ngân hàng hay tổ chức tín dụng địa phương (trong cùng xã hay thành phố)- *Loan from a local bank or formal lending organization (in the same city or commune)* 7. Vay từ ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi khác (xã khác, hay thành phố khác)- *Loan from other bank or formal lending organization (from a different city or commune)* 8. Chơi họ hay vay từ các hiệp hội không chính thức với bạn bè hay hàng xóm- *Rotating credit association or other informal lending arrangement with friends and/or neighbors* 9. Khác- *Other:* _____

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
17. Trong năm ngóai, cơ sở kinh tế này thu nhập được bao nhiêu tiền sau khi đã trừ đi mọi chi phí (như giá nguyên vật liệu, tiền ăn và lương bổng của nhân công cũng như các khỏan vay mượn khác)? *During the last year, how much money income was received by* ***this business****, after deducting all of expenses (including the cost of materials, wages to employees, loans, etc.)?*	XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY, PHẦN THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH, VÀ CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *(SEE GREEN CARD, HOUSEHOLD INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không thích hợp- *NA*..... 98 Không biết- *D.K*..... 99	XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY, PHẦN THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH, VÀ CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *(SEE GREEN CARD, HOUSEHOLD INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không thích hợp- *NA*..... 98 Không biết- *D.K*..... 99	XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY, PHẦN THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH, VÀ CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *(SEE GREEN CARD, HOUSEHOLD INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không thích hợp- *NA*..... 98 Không biết- *D.K*..... 99
18. Trong năm qua, giá trị quy ra tiền của việc tiêu dùng thực phẩm, nhà cửa, hay những vật phẩm khác của cơ sở kinh tế này ước tính là bao nhiêu (thu nhập bằng hiện vật)? *During the last year, what was the approximate cash value of all food, housing, or other goods (non-money income) that* ***this business*** *received?*	XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY, PHẦN THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH, VÀ CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không thích hợp- *NA* ..... 98 Không biết- *D.K.* ..... 99 SANG CÂU 17A1- ***GO TO Q17A1***	XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY, PHẦN THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH, VÀ CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không thích hợp- *NA* ..... 98 Không biết- *D.K.* ..... 99 SANG CÂU 17A1- ***GO TO Q17B1***	XEM PHIẾU MẦU XANH LÁ CÂY, PHẦN THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH, VÀ CHỈ KHOANH MỘT MÃ SỐ *(SEE GREEN CARD AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER)* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không thích hợp- *NA* ..... 98 Không biết- *D.K.* ..... 99 SANG CÂU 17A1- ***GO TO Q22***

18A1. Ngòai nghề chính tuần trước ra, anh/chị còn có nghề phụ trong tuần trước hay nghề thường làm khác trong phần lớn thời gian của 12 tháng qua không? *Beside your primary job last week, did you have a secondary job last week or a different job during last 12 months?*

Không có nghề phụ, không có nghề trong 12 tháng qua ..... *Didn't have a secondary job last week, nor any jobs during last 12 months*	1	SANG PHẦN D *SKIP TO PART D*
Không có nghề phụ tuần trước, nhưng trong 12 tháng qua có việc như nghề chính ... *Didn't have a secondary job last week, the job during last 12 months was the same as the primary job last week*	2	SANG PHẦN D *SKIP TO PART D*
Không có nghề phụ, nghề trong 12 tháng qua khác nghề chính tuần trước ..... *Didn't have a secondary job last week, my usual job during the last 12 months was different from the primary job last week*	3	SANG CÂU 5C. *SKIP TO Q5C*
Có nghề phụ- - *Had a secondary job last week*.....	4	SANG CÂU 5B. *SKIP TO Q5B*
Không thích hợp - *NA*.....	8	
Không biết- *DK*.....	9	

18B1. Anh/chị còn có nghề gì khác thường làm trong 12 tháng qua không? (không kể những nghề chính và phụ đã làm tuần trước) *Did you have an usual job during the last 12 months? (not including jobs which you did last week)*

Không có nghề trong 12 tháng qua ..... *Didn't have any job during last 12 months*	1	SANG PHẦN D *SKIP TO PART D*
Nghề thường làm trong 12 tháng qua giống nghề chính tuần trước ... *The job during last 12 months was the same as the primary job last week*	2	SANG PHẦN D. *SKIP TO PART D*
Nghề thường làm trong 12 tháng qua giống nghề phụ tuần trước ... *The job during last 12 months was the same as the secondary job last week*	3	SANG PHẦN D *SKIP TO PART D*
Nghề thường làm trong 12 tháng qua khác cả nghề chính lẫn phụ ... *The job during last 12 months was the different from both the primary job and the second job last week*	4	SANG CÂU 5C. *SKIP TO Q5C*
Không thích hợp- *NA*	8	SANG PHẦN D SKIP TO PART D
Không biết - *DK*.....	9	SANG PHẦN D SKIP TO PART D

PHẦN DÀNH CHO NHỮNG NGƯỜI TRẢ LỜI PHƯƠNG ÁN 4, 5, 6 HAY 9 CHO CÂU HỎI 11 - *FOR RESPONSES WHICH ARE 4, 5, 6, OR 9 IN QUESTION 11*

CHỈ DÀNH CHO NHỮNG NGƯỜI LÀM VIỆC CHO NGƯỜI NGOÀI HỌ, CHO MỘT HÃNG, MỘT HỢP TÁC XÃ, HAY CHO NHÀ NƯỚC - ***ONLY FOR PERSONS WORKING FOR NONRELATIVES, A FIRM, A COOPERATIVE, THE GOVERNMENT, OR SOMEONE ELSE.***

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
19. Anh/chị có nhận được sự giúp đỡ hay thông tin nào từ những người trong gia đình hay họ hàng giúp cho anh chị tìm ra công việc này không? *Did you receive any information or assistance from your family or kin that helped you to find this job?*	1. Có, một người họ hàng thu xếp giúp tôi kiếm việc này- *Yes, a relative arranged for me to get this job* 2. Có, một người họ hàng giúp giới thiệu tôi- *Yes, a relative provided a recommendation* 3. Có, một người họ hàng khuyến khích tôi xin việc này- *Yes, a relative encouraged me to apply for this job* 4. Không, không có người họ hàng nào giúp tôi tìm việc này- *No, no relatives helped me to find this job.* 9. Không biết- *D.K.*	1. Có, một người họ hàng thu xếp giúp tôi kiếm việc này- *Yes, a relative arranged for me to get this job* 2. Có, một người họ hàng giúp giới thiệu tôi- *Yes, a relative provided a recommendation* 3. Có, một người họ hàng khuyến khích tôi xin việc này- *Yes, a relative encouraged me to apply for this job* 4. Không, không có người họ hàng nào giúp tôi tìm việc này- *No, no relatives helped me to find this job.* 9. Không biết- *D.K.*	1. Có, một người họ hàng thu xếp giúp tôi kiếm việc này- *Yes, a relative arranged for me to get this job* 2. Có, một người họ hàng giúp giới thiệu tôi- *Yes, a relative provided a recommendation* 3. Có, một người họ hàng khuyến khích tôi xin việc này- *Yes, a relative encouraged me to apply for this job* 4. Không, không có người họ hàng nào giúp tôi tìm việc này- *No, no relatives helped me to find this job.* 9. Không biết- *D.K.*
20. Có bao nhiêu nhân công làm việc trong cơ sở kinh tế hay văn phòng này? *How many employees work in this business or office?*	1. 10 trở xuống- *Less than 10* 2. 11-24 3. 25-49 4. 50-99 5. 100 hoặc hơn- *100 or more* 9. Không biết- *D.K.*	1. 10 trở xuống- *Less than 10* 2. 11-24 3. 25-49 4. 50-99 5. 100 hoặc hơn- *100 or more* 9. Không biết- *D.K.*	1. 10 trở xuống- *Less than 10* 2. 11-24 3. 25-49 4. 50-99 5. 100 hoặc hơn- *100 or more* 9. Không biết- *D.K.*

	NGHỀ NGHIỆP HIỆN NAY (TUẦN TRƯỚC) ***CURRENT EMPLOYMENT (LAST WEEK)***		**NGHỀ THƯỜNG LÀM (NĂM NGÓAI)** ***USUAL JOB (LAST YEAR)***
	NGHỀ CHÍNH ***PRIMARY JOB*** **(A)**	**NGHỀ PHỤ** ***SECONDARY JOB*** **(B)**	**NGHỀ CHÍNH** ***PRIMARY JOB*** **(C)**
21. Trong năm ngoái, anh/chị thu nhập được bao nhiêu tiền từ việc làm này? *During the last year, how much money income did you receive from this job?*	XEM PHIẾU MÀU XANH LÁ CÂY, BẢNG THU NHẬP CÁ NHÂN, VÀ KHOANH VÀO MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP *SEE GREEN CARD, INDIVIDUAL INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không biết - *D.K.*.....99	XEM PHIẾU MÀU XANH LÁ CÂY, BẢNG THU NHẬP CÁ NHÂN, VÀ KHOANH VÀO MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP *SEE GREEN CARD, INDIVIDUAL INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không biết - *D.K.*.....99	XEM PHIẾU MÀU XANH LÁ CÂY, BẢNG THU NHẬP CÁ NHÂN, VÀ KHOANH VÀO MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP *SEE GREEN CARD, INDIVIDUAL INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không biết - *D.K.*.....99
22. Trong năm ngóai, giá trị quy ra tiền của mọi tiêu dùng ăn uống, nhà cửa và những vật phẩm khác mà anh/chị thu được từ nghề này ước tính là bao nhiêu (thu nhập hiện vật)? *During the last year, what was the approximate value of all food, housing, or other goods (non-money income) that you received from this job?*	XEM PHIẾU MÀU XANH LÁ CÂY, BẢNG THU NHẬP CÁ NHÂN, VÀ KHOANH VÀO MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP *SEE GREEN CARD, INDIVIDUAL INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không biết - *D.K.*.....99 SANG CÂU 21A1- ***GO TO Q21A1***	XEM PHIẾU MÀU XANH LÁ CÂY, BẢNG THU NHẬP CÁ NHÂN, VÀ KHOANH VÀO MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP *SEE GREEN CARD, INDIVIDUAL INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không biết - *D.K.*.....99 SANG CÂU 21B1- ***GO TO Q21B1***	XEM PHIẾU MÀU XANH LÁ CÂY, BẢNG THU NHẬP CÁ NHÂN, VÀ KHOANH VÀO MỘT MÃ SỐ THÍCH HỢP *SEE GREEN CARD, INDIVIDUAL INCOME, AND CIRCLE ONLY ONE NUMBER* 1. 5. 2. 6. 3. 7. 4. 8. Không biết - *D.K.*.....99 SANG CÂU 22- ***GO TO Q22***

22A1. Ngòai nghề chính tuần trước ra, anh/chị còn có nghề phụ trong tuần trước hay nghề thường làm khác trong 12 tháng qua không? *Beside your primary job last week, did you have a secondary job last week or a secondary job during last 12 months?*

Không có nghề phụ, không có nghề trong 12 tháng qua ..... *.Didn't have a secondary job last week and didn't have a second job at any time in the last year*	1	SANG PHẦN D *SKIP TO PART D*
Không có nghề phụ tuần trước, nhưng trong 12 tháng qua có việc như nghề chính ... *Didn't have a secondary job last week, but the job that you had during the last 12 months was the same as the primary job last week*	2	SANG PHẦN D *SKIP TO PART D*
Không có nghề phụ, nghề trong 12 tháng qua khác nghề chính tuần trước ..... *Didn't have a secondary job last week, the job during last 12 months was different from the primary job last week*	3	SANG CÂU 5C. *SKIP TO Q5C*
Có nghề phụ- - *Had a secondary job last week*.....	4	SANG CÂU 5B. *SKIP TO Q5B*
Không thích hợp - *NA*.....	8	SANG PHẦN D
Không biết- *DK*.....	9	SANG PHẦN D

22B1. Anh/chị còn có nghề gì khác thường làm trong 12 tháng qua không? (không kể nghề tuần trước)- *Did you have an usual job during last 12 months? (not including jobs which you did last week)*

Không có nghề trong 12 tháng qua ..... *Didn't have any job during last 12 months*	1	SANG PHẦN D. *SKIP TO PART D*
Nghề thường làm trong 12 tháng qua giống nghề chính tuần trước ... *The job during last 12 months was the same as the primary job last week*	2	SANG PHẦN D. *SKIP TO PART D*
Nghề thường làm trong 12 tháng qua giống nghề phụ tuần trước ... *The job during last 12 months was the same as the secondary job last week*	3	SANG PHẦN D. *SKIP TO PART D*
Nghề thường làm trong 12 tháng qua khác cả nghề chính lẫn phụ ... *The job during last 12 months was the different from both the primary job and the second job last week*	4	SANG CÂU 5C. *SKIP TO Q5C*
Không thích hợp- *NA*	8	SANG PHẦN D
Không biết - *DK*.....	9	SANG PHẦN D

23. CÂU HỎI LỌC - SELECTIVE QUESTION

NGƯỜI ĐÃ TỪNG KẾT HÔN EVER MARRIED PERSON	1	SANG PHẦN D SKIP TO PART D
NGƯỜI CHƯA TỪNG KẾT HÔN SINGLE PERSON	2	KẾT THÚC PHỎNG VẤN STOP THE INTERVIEW HERE

PHẦN D: BẢNG SINH TỬ CỦA CON CÁI (CHỈ HỎI NHỮNG NGƯỜI ĐÃ TỪNG KẾT HÔN) - *PART D: CHILD SURVIVAL (FOR EVER MARRIED PERSONS ONLY)*

A) Xin anh/chị cho biết anh chị có tất cả là bao nhiêu con từ trước tới nay, kể cả những người đã chết hoặc hiện đang sống ở nơi khác? *Please tell me about all your children, including children who have died, or are now living elsewhere.*

Tổng số con -*Total number of children:*_____

B) Tổng số con hiện còn sống của anh/chị là bao nhiêu, kể cả những người hiện đang sống ở nơi khác? - *How many of your children are still living, including those who are living in other places?*

Tổng số con còn sống _____
Total living children
Không biết - NA 99

CÂU HỎI LỌC D1 - SCREENING VARIABLE D1

NGƯỜI ĐƯỢC HỎI LÀ - *IS THE RESPONDENT:*

NAM GIỚI GÓA/LI DỊ/LI THÂN VÀ CHƯA CÓ CON VÀO LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1997, NAY VẪN THẾ *A WIDOWED/DIVORCED/SEPARATED MAN WITHOUT CHILDREN SINCE 1997 INTERVIEW*	1	KẾT THÚC PHỎNG VẤN *END THE INTERVIEW*
NAM GIỚI GÓA/LI DỊ/LI THÂN VÀ CÓ CON VÀO LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1997, NAY CHƯA TÁI GIÁ A WIDOWED/DIVORCED/SEPARATED MAN WITH CHILDREN SINCE THE 1997 INTERVIEW	2	SANG CÂU 8 SKIP TO Q.8
NAM GIỚI CÓ VỢ ÍT NHẤT 1 THÁNG TRONG 12 THÁNG QUA A MAN IN MARRIED UNION AT LEAST ONE MONTH SINCE LAST INTERVIEW	3	SANG CÂU 1 SKIP TO Q.1
PHỤ NỮ WOMAN	4	SANG CÂU 8 SKIP TO Q.8

1. Vợ anh có mới sinh cháu nào trong khỏang thời gian từ sau lần phỏng vấn năm ngóai đến nay không? *Did your wife give birth to a child since the last interview?*

Không	- *Yes*	0	SANG CÂU 8 - *SKIP TO Q.8*
Có	- *No*	1	

Anh làm ơn cho biết vài thông tin về tất cả những người con mới sinh của anh chị - *Please tell me about your newborn child, what is:*

Số TT - *No*	HỌ VÀ TÊN CON - *Name*	Tháng Sinh - *Month of birth*	Năm Sinh - *Year of birth*	Giới Tính - *Sex*	Còn sống? □ *Still alive?*	Con tiếp theo □ *Next child* Không=0 Có=1 No=0 Yes=1
	2	3	4	5	6	7
A						
B						

Mã số cho câu 5: 1= Nam, 2= Nữ
Codes for Q.5 1= Male 2=Female
Mã số cho câu 6: 1= Sống, 0= Chết
Codes for Q.6 1= alive 0= Dead

8. Anh/chị có bị mất cháu nào trong khỏang thời gian từ sau lần phỏng vấn năm ngóai đến nay không? *Have you lost any child since the last interview?*

Không - *No* 0 SANG CÂU HỎI LỌC D2 - *Skip to the screening Q. D2*
Có - *Yes* 1

Anh/chị làm ơn cho biết vài thông tin về người con mới bị mất trong thời gian từ lần phỏng vấn năm ngóai đến nay - *Please tell me about the child who had died during the time since the last interview:*

XEM LẠI BẢNG HỘ GIA ĐÌNH ĐỂ BẢO ĐẢM THÔNG TIN CHÍNH XÁC - *CHECK WITH HOUSEHOLD FORM TO MAKE SURE YOU HAVE THE CORECT INFORMATION*

Số TT - *No*	HỌ VÀ TÊN CON - *Name*	Tháng sinh *Month of birth*	Năm sinh Year of birth	Giới tính Sex	Thời điểm mất và lý do - *Death event*			Con tiếp theo - *Next child* Không - *No*=0 Có - *Yes*=1
					Tháng - *Month*	Năm - *Year*	Lý do - *Reason*	
	9	10	11	12	13	14	15	16
A								
B								
C								

Mã số cho câu 12:	1= Nam,	2= Nữ	
Codes for Q.12	1= Male	2=Female	
Mã số cho câu 15:	1= Tai nạn,	2= Ốm,	3=Lý do khác.
Codes for Q.15	1= Accidence	2=Sickness	3=Other

CÂU HỎI LỌC D2 - SCREENING QUESTION

NAM GIỚI - *Male*	1	KẾT THÚC PHỎNG VẤN *End the interview*
PHỤ NỮ 49 TUỔI HOẶC TRẺ HƠN Women at the age of 49 or less	2	SANG PHẦN E SKIP TO PART E
PHỤ NỮ 50 TUỔI HOẶC HƠN Women over 50 year-olds	3	KẾT THÚC PHỎNG VẤN *End the interview*

PHẦN E: CHỈ HỎI PHỤ NỮ ĐÃ TỪNG CÓ CHỒNG HOẶC HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, 49 TUỔI HOẶC TRẺ HƠN - *PART E: ASK ONLY CURRENTLY MARRIED WOMEN AGE 49 OR LESS*

CÂU HỎI LỌC E1 - SCREENING QUESTION E1

PHỤ NỮ CÓ CHỒNG ÍT NHẤT MỘT THÁNG TRONG 12 THÁNG QUA *A MARRIED WOMAN FOR AT LEAST 1 MONTH IN LAST 12 MONTHS*	1	SANG CÂU 1 *SKIP TO Q.1*
PHỤ NỮ GÓA/LI DỊ/LI THÂN TRONG SUỐT 12 THÁNG QUA A WIDOWED/DIVORCED/SEPARATED WOMAN IN LAST 12 MONTHS	2	SANG CÂU 4 SKIP TO Q.4

1. Chị hiện có mang thai không? *Are you pregnant now?*

Không- *No*	0	SANG CÂU 4- *SKIP TO Q4*
Có- *Yes*	1	
Không thích hợp, Nam giới hoặc phụ nữ ngoài độ tuổi *NA, man or illegible woman*	8	
Không biết- *DK*	9	

2. Theo chị thì tháng nào cháu sẽ chào đời? *In what month do you expect the baby will be born?*

Tháng- *Month*:_____		Năm - *Year:* 19_____	
Không biết- *D.K*	9	Không biết- *D.K*	99

GHI MÃ SỐ 2 VÀO HÀNG 1 Ở BẢNG LỊCH Ở CUỐI BẢNG HỎI TRONG NHỮNG THÁNG NGƯỜI PHỤ NỮ CÓ THAI - *ENTER CODE 2 FOR MONTHS OF PREGNANCY IN THE CALENDAR (ROW 1)*

3. Chị muốn có mang vào lúc đó, hay chị muốn đợi thêm một thời gian nữa mới có mang nhưng không được, hay chị không hề muốn có thêm con nữa nhưng vẫn có mang? *At the time you became pregnant, did you want to become pregnant <u>then</u>, or did you want to wait until <u>later</u>, or did you not want any <u>more</u> children at all?*

Muốn khi đó -*Then*	1
Muốn đợi thêm -*Later*	2
Không hề muốn có thêm con - *Didn't want any more children at all*	3
Không nghĩ đến, do số phận - *Didn't think, up to God*	4
Không biết-.*DK*	9

4. Chị có mới sinh cháu nào trong khỏang thời gian từ sau lần phỏng vấn năm ngóai đến nay không? *Did you give birth to a child during the time since the last interview?*

Không	- *No*	0	SANG CÂU HỎI LỌC E2 - *skip to E2*
Có	- *Yes*	1	SANG CÂU 5A - *skip to 5A*

CÂU HỎI LỌC E2 - SCREENING QUESTION E2

PHỤ NỮ CÓ CHỒNG ÍT NHẤT MỘT THÁNG TRONG 12 THÁNG QUA *A MARRIED WOMAN FOR AT LEAST 1 MONTH IN LAST 12 MONTHS*	1	SANG CÂU 15 *SKIP TO Q.15*
PHỤ NỮ GÓA/LI DỊ/LI THÂN TRONG SUỐT 12 THÁNG QUA A WIDOWED/DIVORCED/SEPARATED WOMAN IN LAST 12 MONTHS	2	KẾT THÚC PHỎNG VẤN END THE INTERVIEW

HỎI THEO THỨ TỰ TỪ TRÊN XUỐNG, BẮT ĐẦU BẰNG LẦN SINH GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT A TRONG BẢNG DƯỚI ĐÂY), SAU ĐÓ LẶP LẠI QUÁ TRÌNH PHỎNG VẤN CHO LẦN SINH SÁT VỚI LẦN GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT B) V.V. CHO ĐẾN KHI MỌI LẦN SINH TRONG KHOẢNG 12 THÁNG QUA (TÍNH TỪ LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1997) ĐỀU ĐƯỢC THỐNG KÊ - PROCEED FROM TOP TO THE BOTTOM OF THE TABLE FOR THE MOST RECENT BIRTH (COLUMN A), THEN REPEAT AGAIN FOR THE NEXT-TO-LAST BIRTH (COLUMN B) ETC. UNTIL ALL BIRTHS ***DURING THE LAST 12 MONTHS (SINCE LAST INTERVIEW IN 1997)*** *ARE RECORDED IN THE TABLE.*

	LẦN GẦN ĐÂY NHẤT- *LAST BIRTH* TÊN - *NAME*:_____	LẦN GẦN ĐÂY NHÌ - *NEXT TO LAST BIRTH* TÊN- *NAME*:_____
5. Cháu (TÊN) là trai hay gái? What is sex of the child [Name]?	Trai - *male*.....1 Gái - *Female*.....2	Trai ☐ *Male*.....1 Gái - *Female*.....2
6. Cháu (TÊN) sinh vào năm nào? *In what year was (NAME) born?*	1996 1997	1996 1997
7. Cháu (TÊN) sinh vào tháng mấy? *In what month was (NAME) born?* GHI MÃ SỐ 2 VÀO LỊCH (HÀNG 1) VÀO NHỮNG THÁNG CÓ MANG TRƯỚC KHI SINH *ENTER CODE 2 IN THE CALENDAR (ROW 1) FOR MONTHS OF PREGNANCY BEFORE BIRTH.*	Tháng- *Month*:____	Tháng- *Month*:_____
8. Cháu (TÊN) hiện còn sống không*? Is the child [name] still alive?*	Chết- *Dead* .....0 Sống -*Alive*.....1 Sang câu 11- *skip to Q.11*	Chết- *Dead* .....0 Sống -*Alive*.....1 Sang câu 11- *skip to Q.11*
9. Nếu cháu chết, tuổi của cháu lúc chết? - *If dead, age at death?*	_____ tháng - *month*	_____ tháng - *Month*

10. Cháu chết vì lý do gì? - *If death, cause of death?*	Tai nạn - *accident* .....1 Ốm - *Sickness* .....2 Khác - *Other* ..... 3 Không biết - *DK* 9	Tai nạn - *accident* .....1 Ốm - *Sickness* .....2 Khác - *Other* ..... 3 Không biết - *DK* 9
11. Chị có nuôi cháu (TÊN) bằng sữa mẹ không? *Did you ever feed (NAME) at the breast?*	Có - *Yes* 1 ➔ Câu13- *Q13* Không- *No* 0	Có - *Yes* 1 ➔ Câu 13- *Q13* Không- *No* 0
13. Tại sao chị lại không nuôi cháu (TÊN) bằng sữa mẹ? *Why did you not breastfeed (NAME)?* HỎI XONG CÂU NÀY CHUYỂN SANG CÂU 16 *COMPLETE THE QUESTION, SKIP TO Q16*	Mẹ ốm/yếu-` □..... 1 *Mother ill/weak* Không có sữa □..... 2 *No ilk* Con ốm/yếu □..... 3 *Child ill/weak* Con chết □..... 4 *Child died* Bận việc- *Work*□..... 5 Khác □ *Other*□..... 6 (SANG CÂU 16) *(ALL SKIP TO Q16)*	Mẹ ốm/yếu-` □..... 1 *Mother ill/weak* Không có sữa □..... 2 *No ilk* Con ốm/yếu □..... 3 *Child ill/weak* Con chết □..... 4 *Child died* Bận việc- *Work*□..... 5 Khác □ *Other*□..... 6 (SANG CÂU 16) *(ALL SKIP TO Q16)*
13. NẾU CON CÒN SỐNG: Chị có còn nuôi cháu (TÊN) bằng sữa mẹ không? *IF STILL ALIVE: Are you still breastfeeding (NAME)?*	Có- *Yes* ..... 1 ➔Câu 16- *Q16* Không- *No* 0	Có- *Yes* ..... 1 ➔Câu 16- *Q16* Không- *No* 0
GHI MÃ SỐ 1 VÀO LỊCH (HÀNG 4) VÀO NHỮNG THÁNG SAU KHI SINH CON KHI NGƯỜI PHỤ NỮ CHO CON BÚ. *ENTER "1" IN THE CALENDAR (ROW 4) IN THE MONTH AFTER BIRTH AND IN EACH FOLLOWING MONTH OF BREASTFEEDING.*		
14. Chị cho cháu (TÊN) bú trong bao nhiêu tháng? *How many months did you breastfeed (NAME)?*	_____ tháng- *months* Không biết - *DK*..... 99	_____ tháng- *months* Không biết- *DK* 99
15. Chị có cho cháu (TÊN) bú lâu như chị muốn không? NẾU KHÔNG, TẠI SAO KHÔNG? *Were you able to breastfeed (NAME) for as long as you wanted to? IF NO, WHY NOT?*	Lâu như ý muốn ..... 1 *As long as wanted* Mẹ ốm/yếu ..... 2 *Mother ill/weak* Không có sữa ..... 3 *No milk* Con ốm/yếu ..... 4 *Child ill/weak* Con chết ..... 5 *Child died* Do công việc ..... 6 *Work* Khác - *Other*..... 7	Lâu như ý muốn ..... 1 *As long as wanted* Mẹ ốm/yếu ..... 2 *Mother ill/weak* Không có sữa ..... 3 *No milk* Con ốm/yếu ..... 4 *Child ill/weak* Con chết ..... 5 *Child died* Do công việc ..... 6 *Work* Khác - *Other*..... 7
16. Bao nhiêu tháng sau khi sinh cháu (TÊN) chị mới có kinh lại? *For how many months after the birth of (NAME) did you not have a period?*	_____ tháng - *months* Không biết - *DK*.....99	_____ tháng- *months* Không biết- *DK*. 99
	GHI MÃ SỐ 0 VÀO LỊCH (HÀNG 5) VÀO NHỮNG THÁNG KHÔNG CÓ KINH SAU KHI SINH CON *ENTER "0" IN THE CALENDAR (ROW 5) IN THE MONTH AFTER BIRTH AND IN EACH FOLLOWING MONTH WITHOUT A PERIOD*	

17. Sau khi sinh cháu (TÊN) được mấy tháng chị mới lại có lại quan hệ tình dục với chồng? *For how many months after the birth of (NAME) did you not have sexual relations with your husband?*	_____ tháng- *months* Vẫn chưa có- *still not* .....96 Không biết- *DK* 99	_____ tháng- *months* Không biết - *DK*..... 99
GHI MÃ SỐ 0 VÀO LỊCH (HÀNG 6) VÀO NHỮNG THÁNG KHÔNG CÓ QUAN HỆ TÌNH DỤC SAU THÁNG SINH CON- E*NTER "0" IN THE CALENDAR (ROW 6) IN THE MONTH AFTER BIRTH AND IN EACH FOLLOWING MONTH WITHOUT SEXUAL RELATIONS*		
18. Chị có mang trong khi đang sử dụng một biện pháp tránh thai không? Biện pháp nào? *Did you become pregnant while using a contraceptive? What method?* Không dùng tránh thai-` *Not use any methods* ..... 00 Thuốc tránh thai- *Pill*..... 01 Vòng- *IUD*..... 02 Bao cao su- *Condom*..... 03 Triệt sản nữ- *Female sterilization*..... 04 Triệt sản nam - *Male sterilization*..... 05 Tính lịch- *Rhythm*..... 06 Xuất tinh ngoài- *Withdrawal* ..... 07 Khác, ghi rõ - *Other (specify)* _____ 11 GHI MÃ SỐ THÍCH HỢP VÀO HÀNG 2 TRONG LỊCH VÀO NHỮNG THÁNG CÓ SỬ DỤNG TRÁNH THAI - *ENTER THE APPROPRIATE CODE FOR CONTRACEPTIVE USE IN ROW 2 IN MONTHS OF USE*	0 1 2 3 4 5 6 7 11 Không thích hợp - *NA*... 98 Không biết- *DK* ..... 99 BIẾN SỐ KIỂM TRA **18KT-** *<u>CHECKED VARIAVBLE 18KT</u>*: 0= Chỉ có 1 con cho phần này ➔ Câu 19 *Have only one child for this column,* ***GO TO Q19*** 1= Có hơn một con➔ Cột bên *Have more than one child,* ***GO TOQ.5B***	0 1 2 3 4 5 6 7 11 Không thích hợp- *NA* .... 98 Không biết - *DK*..... 99 BIẾN SỐ KIỂM TRA **18KT-** *<u>CHECKED VARIAVBLE 18KT</u>*: 0= Chỉ có 1 con cho phần này ➔ Câu 19 *Have only one child for this column,* ***GO TO Q19*** 1= Có hơn một con➔ Cột bên *Have more than one child,* ***GO TOQ.5C (Additional questionnaire)***

19. Trong 12 tháng qua kể từ lần phỏng vấn năm 1997, chị đã từng có sảy thai, nạo thai, hút điều hòa kinh nguyệt để phá thai, hay sinh con đã chết trong bụng mẹ hay không? Chị đã từng có lần nào có thai ngoài những lần mang thai (các) cháu kể trên không, thậm chí chỉ mang thai trong một thời gian rất ngắn? - *Have you had any (other) pregnancy, even in a short period of time, which ended in abortion, miscarriage, MR, or still birth during the last 12 months (since 1997 interview)?*

Không - *No*	0	SANG CÂU HỎI LỌC E3 (TRƯỚC CÂU 28) SKIP TO Q.E3 (before Q.28)
Có - *Yes*	1	SANG CÂU 20A - Skip to Q.20A

HỎI THEO THỨ TỰ TỪ TRÊN XUỐNG, BẮT ĐẦU BẰNG LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT A TRONG BẢNG DƯỚI ĐÂY), SAU ĐÓ LẶP LẠI QUÁ TRÌNH PHỎNG VẤN CHO LẦN MANG THAI SÁT VỚI LẦN GẦN ĐÂY NHẤT (CỘT B) V.V CHO ĐẾN KHI MỌI LẦN MANG THAI TỪ LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1997 ĐẾN NAY ĐỀU ĐƯỢC THỐNG KÊ. SAU ĐÓ, HỎI TIẾP CÂU 28 - PROCEED FROM TOP TO THE BOTTOM OF THE TABLE FOR THE MOST RECENT PREGNANCY (COLUMN A), THEN REPEAT AGAIN THE PROCEDURE FOR THE NEXT-TO-LAST PREGNANCY (COLUMN B) ETC. UNTIL ALL PREGNANCIES SINCE LAST INTERVIEW IN 1997 ARE RECORDED IN THE TABLE. WHEN DONE, GO TO QUESTION 28.

	LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY NHẤT *LAST PREGNANCY*	LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY NHÌ *NEX-TO-LAST PREGNANCY*	LẦN MANG THAI GẦN ĐÂY THỨ BA *SECOND-FROM-LAST PREGNANCY*
	A	B	C
20. Lần mang thai gần đây nhất (nhì, ba...) chấm dứt vào tháng năm nào? *In what month and year did your a last (next-to-last, etc.) pregnancy end?*	Tháng- *Month*:_____ Năm- *Year:*_____	Tháng- *Month*:_____ Năm- *Year:*_____	Tháng- *Month*:_____ Năm- *Year:*_____
21. Chị mang thai được mấy tháng thì cái thai chấm dứt? *How many months pregnant were you when the pregnancy ended?* GHI MÃ SỐ 2 VÀO LỊCH (HÀNG 1) VÀO CÁC THÁNG CÓ MANG- *ENTER 2 IN THE CALENDAR (ROW 1) IN MONTHS OF PREGNANCY*	Số tháng- *Number of months* ____ Không biết- *DK*..... 99	Số tháng- *Number of months* ____ Không biết- *DK*..... 99	Số tháng- *Number of months* ____ Không biết- *DK*..... 99

	A	B	C
22. Chị có mang trong khi đang sử dụng một biện pháp tránh thai không? Biện pháp nào? - *Did you become pregnant while using a contraceptive? What method was that?* Không dùng tránh thai- *Not use any methods...* 00 Thuốc tránh thai- *Pill*..... 01 Vòng- *IUD*..... 02 Bao cao su- *Condom*..... 03 Triệt sản nữ- *Female sterilization*..... 04 Triệt sản nam - *Male sterilization*..... 05 Tính lịch- *Rhythm*..... 06 Xuất tinh ngoài- *Withdrawal* ..... 07 Khác, ghi rõ - *Other (specify)* _____ 11 GHI MÃ SỐ THÍCH HỢP VÀO HÀNG 2 TRONG LỊCH VÀO NHỮNG THÁNG CÓ SỬ DỤNG TRÁNH THAI. *ENTER AN APPROPRIATE CODE FOR CONTRACEPTIVE USE IN ROW 2 IN MONTHS OF USE*	0 1 2 3 4 5 6 7 11 Không T/H- *NA*..... 98 Không biết- *DK*..... . 99	0 1 2 3 4 5 6 7 11 Không T/H- *NA*..... 98 Không biết- *DK*..... . 99	0 1 2 3 4 5 6 7 11 Không T/H- *NA*..... 98 Không biết- *DK*..... . 99
23. Vào lúc chị thụ thai, chị thực sự muốn có thai vào đúng lúc đó, hay thực ra chị muốn đợi thêm một thời gian nữa, hay chị không hề muốn có thêm con nữa? *At the time you became pregnant, did you want to become pregnant <u>then</u>, did you want to wait until <u>later</u>, or did you not want <u>more</u> children at all?*	Muốn lúc đó ..1 *Then* Đợi thêm ..... 2 *Later* Không muốn ..3 *No more* Kệ số phận ....4 *Up to God* Không biết ... 9 *DK*	Muốn lúc đó ..1 *Then* Đợi thêm ..... 2 *Later* Không muốn ..3 *No more* Kệ số phận ....4 *Up to God* Không biết ... 9 *DK*	Muốn lúc đó ..1 *Then* Đợi thêm ..... 2 *Later* Không muốn ..3 *No more* Kệ số phận ....4 *Up to God* Không biết ... 9 *DK*
24. Cái thai đã chấm dứt như thế nào? *How did the pregnancy end?* HỎI KỸ THÊM VỀ CÁCH THỨC CÁI THAI CHẤM DỨT- *PROBE FOR METHODS*	Nạo thai- *Induced abortion* .....1 Hút- *MR*..... 2 Sảy thai- *Miscarriage*... 3 ➔ Câu 22KTA *Q.22KTA* Không biết- *DK*..... 9	Nạo thai- *Induced abortion*..... 1 Hút- *MR*..... 2 Sảy thai- *Miscarriage*... 3 ➔ Câu 22KTA *Q.22KTA* Không biết- *DK*..... 9	Nạo thai- *Induced abortion*..... 1 Hút- *MR*..... 2 Sảy thai- *Miscarriage*... 3 ➔ Câu 24-*Q.24* Không biết- *DK*..... 9

	A		B		C	
25. Tại sao chị lại nạo thai (hay hút) để phá thai vào lúc đó? *Why did you have an abortion/MR at that time?:* KHOANH MÃ SỐ THÍCH HỢP CHO MỌI LÝ DO MÀ NGƯỜI ĐƯỢC HỎI TỰ NÊU- *ENTER CODES FOR ALL REASONS MENTIONED AS BELOW*:	KHOANH CÁC MÃ SỐ- *CIRCLE CODE(S)*:		KHOANH CÁC MÃ SỐ- *CIRCLE CODE(S)*:		KHOANH CÁC MÃ SỐ- *CIRCLE CODE(S)*:	
	Có *Yes*	Không *No*	Có *Yes*	Không *No*	Có *Yes*	Không *No*
a. Để làm việc .... *Because of my work*	1	0	1	0	1	0
b. Lý do sức khỏe ..... *Because of my health*	1	0	1	0	1	0
c. Kinh tế kém không để thêm được ..... *Economic hardship*	1	0	1	0	1	0
d. Đã có đủ con ..... *Already have enough children*	1	0	1	0	1	0
e. Chồng không muốn có thêm con ..... *Husband did not want it*	1	0	1	0	1	0
f. Gia đình hai bên không muốn ..... *Families of both side didn't want*	1	0	1	0	1	0
g. Muốn để thưa hơn ..... *Spacing reason*	1	0	1	0	1	0
h. Lý do khác, xin ghi rõ: _____ *Other (specify*	1	0	1	0	1	0
26. Chị nạo thai/hút điểu hòa kinh nguyệt ở đâu? *Where did you go for the abortion/MR?* KHOANH MÃ SỐ THÍCH HỢP- *CIRCLE CODES*:	KHOANH MỘT MÃ SỐ *CIRCLE ONE CODE*		KHOANH MỘT MÃ SỐ *CIRCLE ONE CODE*		KHOANH MỘT MÃ SỐ *CIRCLE ONE CODE*	
Trạm y tế xã/phường ..... 1 *Commune health center*	1		1		1	
Phòng khám đa khoa khu vực ..... 2 *Inter-commune health clinic*	2		2		2	
Bệnh viện quận/huyện ..... 3 *District clinic*	3		3		3	
Bệnh viện tỉnh ..... 4 *Provincial hospital*	4		4		4	
Cơ sở y tế tư nhân ..... 5 *Private health care sector*	5		5		5	
Nơi khác, ghi rõ _____..... 6 *Other (specify)*	6		6		6	
BIẾN SỐ KIỂM TRA- *CHECKED VARIABLES*:	**27KTA:** Không - *No...0* ***GO TO Q. E3***		**27KTA:** Không - *No...0* ***GO TO Q. E3***			
27. Did you have any other pregnancies in the time since our last interview?	Có - *Yes* ***GO TO Q. 20B***		Có - *Yes* ***GO TO Q. 20C***			

CÂU HỎI LỌC E3 - *SCREENING QUESTION E3*

PHỤ NỮ HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG *MARRIED WOMAN*	1	SANG CÂU 28 SKIP TO Q. 28
PHỤ NỮ KHÁC *OTHER*	2	KẾT THÚC PHỎNG VẤN *END OF INTERVIEW*

28. Như vậy, tổng số nạo thai và hút thai của chị trong 12 tháng qua là - *Total number of your MR and abortion during last 12 months is:*

Nạo - *Abortion* _____lần - *time* Hút - *MR*: _____ lần - *times*

NẾU NGƯỜI ĐƯỢC HỎI CÓ SINH CON HOẶC CÓ SẢY THAI TỪ SAU LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1997 ĐẾN NAY, HỎI CÂU 29; NẾU KHÔNG HỎI CÂU 32 - *CHECK IF R HAS CHILDREN BORN FROM LAST INTERVIEW OR A MISCARRIAGE/OR SPONTANEOUS ABORTION FROM THE LAST INTERVIEW IN 1997, ASK Q29; OTHERWISE SKIP TO Q32*

29. Trong 12 tháng qua kể từ sau lần phỏng vấn năm 1996, khi chị có thai cháu (út, sát út...) hay có cái thai sau đó bị sảy, có bao giờ chị nghĩ đến chuyện đi nạo thai nhưng lại không thực hiện ý định đó trên thực tế hay không? *During the last 12 months from the last interview, when you had a pregnancy of last birth (or next-to-last birth), or you had a pregnancy which was miscarried later, have you ever considered having an abortion or MR but did not have it aborted in reality?*

Có - *Yes*	1	
Không - *No*.....	0	SANG CÂU 32 - *Skip to q.32*

30. Về lần gần đây nhất khi chị định nạo thai nhưng sau đó lại không nạo trên thực tế, chị có thể cho chúng tôi biết tại sao chị lại nghĩ đến chuyện nạo thai vào lúc đó? (KHOANH MỘT MÃ SỐ CHO LÝ DO QUAN TRỌNG NHẤT NGƯỜI ĐƯỢC HỎI TỰ NÊU) - *Thinking about the most recent time when you considered an abortion or MR but did not have it aborted in reality, please tell me why did you consider having an abortion at that time? (CIRCLE CODE FOR THE MOST IMPORTANT REASON)*

a. Để làm việc 1
Because of my work
b. Lý do sức khỏe 2
Because of my health
c. Kinh tế kém không để thêm được 3
Economic hardship
d. Đã có đủ con 4
Already have enough children
e. Chồng không muốn có thêm con 5
Husband did not want it
f. Gia đình hai bên không muốn 6
Families of both sides didn't want
g. Muốn để thưa hơn 7
Spacing reason
h. Lý do khác, xin ghi rõ: _____ 8
Other (specify)
Không T/H- *NA*..... 98
Không biết- *DK*..... . 99

31. Chị định đi đâu để nạo thai nếu giả sử lần đó chị nạo thai thật? *Where would you have gone for the abortion/MR?*

Trạm y tế xã/phường - *Commune health center* 1
Phòng khám đa khoa khu vực- *Inter-commune clinic* 2
Bệnh viện quận/huyện- *District clinic* 3
Bệnh viện tỉnh - *Provincial hospital* 4
Cơ sở y tế tư nhân- *Private health care sector* 5
Nơi khác, ghi rõ - *Other (specify)* _____ 6
Không biết- *DK* 9

32. Hiện nay chị hay chồng chị có dùng phương pháp tránh thai hay có làm một cái gì đó để tránh thai hay không? *Are you or your partner currently currently using any method to avoid getting pregnant?*

'Không- *No*..... 0
Có- *Yes* ..... 1 SANG CÂU 36- *GO TO Q.36*

33. Chị có định dùng một phương pháp để tránh thai nào trong 12 tháng sắp tới không? *Do you intend to use a method to avoid pregnancy in the next 12 months?*

Không- *No*.....	0	SANG CÂU 35- *GO TO Q.35*
Có - *Yes*.....	1	
Không biết- *DK*	9	SANG CÂU 35- *GO TO Q.35*

34. Chị thích dùng phương pháp nào? KHOANH MỘT PHƯƠNG PHÁP ƯA THÍCH NHẤT- *What are the two birth control methods that you would prefer to use? CIRCLE TWO MOST PREFERED*

PP THỨ NHẤT PP THỨ HAI

	FIRST METHOD	*2ND METHOD*
Thuốc tránh thai - *Pill*	01	01
Vòng - *IUD*	02	02
Bao cao su- *Condom*	03	03
Triệt sản nữ-.*Female sterilization*	04	04
Triệt sản nam- *Male sterilization*	05	05
Tính lịch- *Rhythm*	06	06
Xuất tinh ngoài- *Withdrawal*	07	07
Khác, ghi rõ- *Other (specify)* _____	11	11
Không biết- *DK* 99		99

CHUYỂN SANG CÂU 33- *SKIP TO Q.38*

35. Chị làm ơn cho biết lý do chính là tại sao chị lại không có ý định dùng một phương pháp tránh thai nào cả? Wh*at is a major reasons why you do not intend to use any birth control method?*

Muốn thêm con - *Want more children*	01
Thiếu kiến thức tránh thai- *Lack of knowledge*	02
Chồng không đồng ý-*Partner doesn't agree*	03
Lý do sức khỏe - *Health concerns*	04
Lý do tôn giáo - *Religion*	05
Không có/thiếu khả năng sinh sản- *Infecund/subfecund*	06
Bất tiện- *Inconvenient*	07
Lý do khác, ghi rõ- *Other reason (specify):* _____	
Không biết- *DK*	99

CHUYỂN SANG CÂU 33- *SKIP TO Q.38.*

36. Chị đang dùng phương pháp nào? CHỈ KHOANH HAI PHƯƠNG PHÁP QUAN TRỌNG NHẤT *Which birth control method are you using now?*

CHỈ KHOANH HAI PHƯƠNG PHÁP QUAN TRỌNG NHẤT- *CIRCLE NO MORE THAN TWO METHODS.*

	PP THỨ NHẤT *FIRST METHOD*	PP THỨ HAI *2ND METHOD*
Thuốc tránh thai - *Pill*	01	01
Vòng - *IUD*	02	02
Bao cao su- *Condom*	03	03
Triệt sản nữ-.*Female sterilization*	04	04
Triệt sản nam- *Male sterilization*	05	05
Tính lịch- *Rhythm*	06	06
Xuất tinh ngoài- *Withdrawal*	07	07
Khác, ghi rõ- *Other (specify)* _____	11	11
Không biết- *DK*	99	99

37. Chị đã dùng phương pháp chị đang dùng hiện nay liền một mạch trong mấy tháng? GHI MÃ SỐ CỦA PHƯƠNG PHÁP VÀO LỊCH (HÀNG 1) VÀO THÁNG PHỎNG VẤN VÀ VÀO MỖI THÁNG TRƯỚC ĐÓ CÓ SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP NÀY *How many months have you been using (current method) continuously? ENTER METHOD CODE IN THE CALENDAR (ROW 1) IN MONTH OF INTERVIEW AND FOR EACH PRECEDING MONTH OF CONSECUTIVE USE.*

Số tháng- *Number of months* _____

38. Trong tháng vừa qua (nếu chồng vắng nhà thì tháng cuối cùng khi anh chị sống với nhau), anh chị thường có quan hệ tình dục với nhau đến mức nào? *During the last month (or during the last month you and your husband were together, if he was away from home), how frequently did you and your husband have sexual relations?* Chị có thể nói- *Would you say*:

Không có quan hệ tình dục- *Have no sex relations*	0
Hơn một lần một tháng- *More than once a month*	1 CHUYỂN SANG HỎI VỀ LỊCH
Một lần một một tháng - *Once a month*	2 Skip to the Reproductive calenda
Dưới một lần một tuần nhưng hơn một lần một tháng - *Less than once a week but more than once a month*	3
Một lần một tuần - *Once a week*	*4*
Hơn một lần một tuần	5
Không biết- *DK*	9

39. Chị có thể cho biết những lý do khiến chị và chồng chị không có quan hệ tình dục mặc dù anh chị cùng sống với nhau trong thời gian vừa rồi không? - *Can you tell me, please, the reason why you don't have sex even though you do live together?*

Hiện đang có thai - *Currently pregnant*.....	1
Không có quan hệ tình dục từ sau khi có cháu mới sinh ..... *Don't have sex since I just gave a birth*	2
Chồng bị ốm - *Husband's sickness*.....	3
Vợ bị ốm - Wife's sickness.....	4
Chúng tôi đã quá già cho việc quan hệ tình dục - *We are too old for it*.....	5
Lý do khác - *other*	6
Từ chối trả lời - Refuse to anwser.....	7
Không thích hợp - *NA*.....	8
Không biết - *DK*	9

PHẦN F: LỊCH VỀ CÁC HỌAT ĐỘNG TÁI SINH SẢN
PART F: CALENDAR OF REPRODUCTIVE ACTIVITIES

1. Xã/phường: _____
   Name of commune (phuong/xa)

2. Số hộ gia đình trong mẫu: _____
   Survey Household Number

3. Số dòng của người được hỏi trong bảng hỏi hộ 1998, cột 14: _____
   R's line number in the 1998 Household questionnaire, column 14

4. Năm sinh của người được hỏi- *Respondent's year of birth:* _____

Hàng *Row #*		T9/95	T10	T11	T12	T1/96	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9
T	SINH ĐẺ, MANG THAI, NẠO THAI, HÚT THAI, SẢY THAI - *BIRTH, PREGNANCY, ABORTION, MR, MISCARRIAGE*													
U	SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP TRÁNH THAI - *CONTRACEPTIVE USE*													
W	NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ - *BREASTFEEDING*													
X	TẮT KINH HẬU SẢN - *POST-PARTUM AMENORRHEA*													
Y	KIÊNG CỮ TÌNH DỤC - *POST-PARTUM ABSTINENCE*													
Z	CHỒNG VẮNG NHÀ - *HUSBAND ABSENT*													

DÙNG LỊCH ĐỂ HỎI THÊM VỀ MỌI THỜI KỲ CÓ CÁC SỰ KIỆN NÊU Ở CỘT 2, BẮT ĐẦU BẰNG NHỮNG SỰ KIỆN GẦN ĐÂY NHẤT HỎI LÙI LẠI TỚI THỜI ĐIỂM PHỎNG VẤN NĂM 1996. DÙNG TÊN CỦA CÁC CON VÀ CÁC LẦN MANG THAI NHƯ NHỮNG CÁI MỐC ĐỂ GỢI NHỚ. ĐIỀN VÀO CÁC THÁNG TRONG LỊCH CÁC MÃ SỐ THÍCH HỢP NHƯ SAU: - *USE THE CALENDAR TO PROBE FOR ALL PERIODS OF EVENTS DESCRIBING IN COLUMN 2, STARTING WITH THE MOST RECENT, BACK TO LAST INTERVIEW 1995. USE THE NAMES OF THE BIRTHS AND THE PERIODS OF PREGNANCY AS REFERENCE POINTS. ENTER THE APPROPRIATE CODE FOR EACH EVENT IN EACH MONTH AS FOLLOW*:

Hàng1: *Row 1:*	Không có sự kiện gì - *No event*..... 0 Sinh đẻ - *Birth* ..... 1 Có mang- *Pregnancy*..... 2 Nạo thai- *Abortion* ..... 3 Hút ĐHKN - *Menstrual Regulation*. .....: 4	Sảy thai- *Miscarriage* ..... 5 Con chết trong bụng me- *Still birth*. ..... 6 Thuốc- *Pill*..... ..... 7 Vòng- *IUD*.... ..... 8 Bao cao su- *Condom* 9	Triệt sản nữ -*Female sterilization*: 10 Triệt sản nam- *Male sterilization*: 11 Tính lịch- *Rhythm*..... 12 Xuất tinh ngoài- *Withdrawal*..... 13 Tính lịch và bao cao su - *Rhythm and condom* 14	Tính lịch và xuât tinh ngoài- *Rhythm and Withdrawal*..... 15 Bao cao su và xuất tinh ngoài- *Condom and Withdrawal*..... 16 PP khác- *Other*..... 17 Không biết- *DK*..... 99
Hàng 2: *Row 2:*	Muốn có thai ..... 1 *Want to have a child*	Có thai trong khi dùng phương pháp tránh thai..... 2 *Pregnant while using contraceptive methods*	Lý do khác ..... 3 *Other reasons*	Không bỏ dùng phương pháp tránh thai .....8 *No discontinuation*
Hàng 3: *Row 3:*	Không cho con bú ..... 0 *Not breastfeeding*	Cho con bú ..... 1 *Breastfeeding*		
Hàng 4 *Row 4::*	Không có kinh ..... 0 *No period*	Có kinh ..... 1 *Period*		
Hàng 5: *Row 5:*	Không quan hệ tình dục ..... 0 *No sexual relation*	Có quan hệ tình dục ..... 1 *With sexual relation*		
Row 6: *Row 6:*	Vắng chồng ..... 0 *Husband absent*	Chồng có nhà ..... 1 *Husband present*	Góa, li dị, li thân ..... 8 *Windowed, separated, divorced*	